|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ LẠNG SƠN  **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**  Số: /TMBG-BVĐK | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lạng Sơn, ngày tháng 03 năm 2024* |

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**

**Về việc cung cấp báo giá Vật tư y tế phục vụ công tác chuyên môn**

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Để đáp ứng nhu cầu hoá chất phục vụ công tác khám chữa bệnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán mua sắm, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu Mua sắm Vật tư y tế phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện Đa khoa Lạng Sơn với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin yêu cầu:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: Thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

2. Thông tin liên hệ của người của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Hoàng Bích Thuỷ. Chức vụ: Phó trưởng phòng Vật tư-TTBYT

Số điện thoại: 0982202585. Địa chỉ email: ***bichthuyds@gmail.com***

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc qua bưu điện tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Trang thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.

*-* Nhậnqua zalo***: 0982202585*** hoặcemail*:* [***bichthuyds@gmail.com***](mailto:bichthuyds@gmail.com)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 18 tháng 03 năm 2024 đến trước 16h ngày 28 tháng 03 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 28 tháng 03 năm 2024.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá: Chi tiết tại phụ lục 1 và phụ lục 2

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn, Thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Yêu cầu báo giá gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.

4. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

Đồng tiền thanh toán: VNĐ.

Thanh toán theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tới Bệnh viện, và công ty đã xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

5. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá

**A, Đối với phụ lục 1:** Các nhà thầu đáp ứng **đúng** thông số kỹ thuật hoặc “**ưu việt” hơn** so với các thông số kỹ thuật, quy cách đóng gói của BVĐK Tỉnh Lạng Sơn đã lựa chọn thì nhà thầu Điền các thông tin theo Bảng báo giá ở phụ lục 3.

**B, Đối phụ lục 2**: Nhà thầu báo giá đầy đủ theo các nội dung trong Bảng báo giá phụ lục 3 với các mặt hàng nhà thầu cung cấp.

Xin trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**   * Đăng: Website BV; * BLĐ, VT-TTBYT, TCKT; * Lưu Văn thư. | **GIÁM ĐỐC**  **Trương Quý Trường** |

**PHỤ LỤC 1**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số …………. / YCBG-BVĐK ngày ... tháng 03 năm 2024)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Quy cách** | **Thông số kỹ thuật** | **TCCL** |
| 1 | Băng bó bột 10cm x 3,6m | Cuộn | **4.000** | Thùng 72 cuộn | Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. | ISO13485, FDA |
| 2 | Băng bó bột 15cm x 3,5m | Cuộn | **6.000** | Thùng 72 cuộn | Làm từ bột thạch cao liền gạc (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton). Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. | ISO13485, FDA |
| 3 | chỉ line Pháp | Cuộn | **100** | Túi 1 cuộn | 100 % bằng sợi cotton , sợi chỉ rất bền màu đặc biệt rất dai và bề mặt sáng bóng. Chỉ có màu vàng nhạt trọng lượng 20 gram/ cuộn. Có các size và chiều dài như sau: Size 20: 160m; Size 30: 190m; Size 40: 220m ;Size 50: 260m ; Size 60: 300m; Size 70: 320m; Size 80: 360m; Size 100: 430m. Đạt tiêu chuẩn ISO. | TCCS |
| 4 | Dầu Parafin 5ml | Ống | **10.000** | Ống nhựa 5ml | Chỉ định : Bôi trơn, làm mềm da, sạch da; trong các trường hợp da khô, nứt nẻ, hỗ trợ giảm cảm giác khó chịu ở người mắc bệnh vảy cá hoặc da bị tăng sừng hóa.  Bôi trơn dụng cụ trong các thủ thuật: Đặt nội khí quản, đặt sonde tiểu, đặt sonde dạ dày, phẫu thuật nội soi tiết niệu, thăm khám âm đạo, thăm khám trực tràng...  Làm trơn thụt trực tràng trong trong các trường hợp táo bón. Bôi trơn khi sử dụng Bao cao su, massage.. | Tiêu chuẩn DĐVN V |
| 5 | Dầu sả | Lít | **1.000** | Can 20 lít, hoặc Can 30 lít | Có màu vàng nhạt, mùi đặc trưng | TCCS |
| 6 | Dây hút nhớt số 6 | Cái | **3.000** | 1 cái/túi | Ống thông: - Chiều dài 50 cm, chất liệu nhựa PVC y tế, mềm dẻo dễ nhìn, tròn đều - Ống thông có thể là DEHP hoặc KHÔNG DEHP Mắt bên: - 2 lỗ hình bầu dục (2 mắt phụ) nằm đối xứng hai bên thành ống - 2 lỗ cách đầu bo một khoảng 10 mm tạo hiệu quả cao khi sử dụng - Đường kính lớn hơn tối đa hóa tốc độ dòng chảy Đầu nối và các loại: - Bộ kết nối được mã hóa màu để xác định kích thước nhanh chóng - Có van kiểm soát Được tiệt trùng bằng khí E.O | ISO13485 |
| 7 | Gel siêu âm | Can | **200** | Can 5 lít | Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH (dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 pmm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da. | ISO 13485 |
| 8 | Giấy đo chức năng hô hấp. Kích thước: 110mm x30m x16mm, dùng cho máy in nhiệt | Cuộn | **50** | Túi 1 cuộn | Kích thước: 110mm x30m x16mm | ISO 13485 |
| 9 | Kim lấy thuốc vô trùng số 21G | Cái | **3.000** | Hộp 100 cái x 100h/ kiện | Kim các số, Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 | ISO 13485 |
| 10 | Kim lấy thuốc vô trùng số 23G | Cái | **5.000** | Hộp 100 cái x 100h/ kiện | Kim các số, Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 | ISO 13485 |
| 11 | Kim luồn số 22G | Cái | **54.000** | 100 cái/ hộp | • Kim luồn tĩnh mạch, có cánh, có cửa • Có 4 đường cản quang • Kim bén với ba mặt vát giúp chích nhẹ không đau • Có khả năng lưu kim đến 96h. • Cửa chích thuốc nằm trung tâm kim giúp kim không bị dịch chuyển khi bơm thuốc, có van một chiều chất lượng cao tránh xì rỉ dịch,máu.. • Dễ sử dụng. • Nguyên liệu FEP • Tiệt trùng bằng khí EO • Thông số kĩ thuật: Size kim - lưu lượng chảy   22G: 0.9x25mm - 36ml/min | ISO, CE |
| 12 | Kim thử tiểu đường | Cái | **40.000** | 50 cái/ hộp | Que thử đường huyết Safe-Accu 2 thích hợp sử dụng cùng máy đo đường huyết Safe-Accu2 để định lượng đường glucose của máu toàn phần trong tĩnh mạch hoặc mao mạch giúp theo dõi hiệu quả sự kiểm soát đường huyết. Phạm vi đo:1.1mmol/L~ 33.3 mmol/L (20mg/dl ~ 600mg/dL). Thể tích mẫu đo: 0.6 μL. Thời gian trả kết quả:10 giây. Thời hạn sử dụng khi chưa mở hộp: 24 tháng trong điều kiện 1-30 °C, thời hạn sử dụng sau khi mở hộp: 6 tháng | ISO 13485 |
| 13 | Merocel. Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm | Miếng | **200** | Miếng/ Túi | Miếng cầm máu mũi - loại tiêu chuẩn, có dây, kích thước 80 x 20 x 15 mm | ISO 13485 |
| 14 | Sonde hậu môn các số | Cái | **3.000** | 1 cái/túi | - Chất liệu nhựa PVC y tế (có DEHP hoặc không), không mùi - Thân và đầu mút dây thông đều nhẵn nhụi - Chứa tia X - Đường kính trong khá lớn, giúp tối đa hoá tốc độ dòng chảy | ISO 13485 |
| 15 | Sonde nelaton số 8 | Cái | **400** | 1 cái/túi | Bằng nhựa y tế, đầu hở với 2 lỗ. Ống dài khoảng 40cm (±5%) | ISO 13485 |
| 16 | Sonde Foley 2 nhánh Số 6 | Cái | **50** | 1 cái/túi | Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ISO 13485 |
| 17 | Sonde Foley 2 nhánh Số 14 | Cái | **10.000** | 1 cái/túi | Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ISO 13485 |
| 18 | Sonde Foley 2 nhánh Số 16 | Cái | **15.000** | 1 cái/túi | Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ISO 13485 |
| 19 | Sonde Foley 2 nhánh Số 18 | Cái | **500** | 1 cái/túi | Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ISO 13485 |
| 20 | Sonde Foley 2 nhánh Số 20 | Cái | **250** | 1 cái/túi | Bề mặt và đầu nhẵn cho phép chèn không gây chấn thương để tăng cường sự phù hợp cho bệnh nhân. Bọc 100% silicone , dùng tốt cho bệnh nhân dị ứng latex. Lỗ bên đường kính lớn hơn tối đa hóa lưu lượng nước tiểu và giảm đông máu. Có 2 loại Van cao su (Van mềm) và Van nhựa (Van cứng). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ISO 13485 |
| 21 | Sorbitol | Lít | **8.000** | Can 5 lít | Dung dịch Sorbitol, can 5 lít | TCCS |
| 22 | Ống Silicone cầm máu thực quản - dạ dày | Cái | **150** | 02 Cái/Hộp | Ống silicone cầm máu thực quản dạ dày: 03 nhánh có 02 bóng chèn, van cho bóng chèn thực quản, van cho bóng chèn dạ dày, bóng Pilot, Stylet dẫn đường làm bằng thép không gỉ, trên ống có vạch đanh dấu độ sâu từ 25cm đến 50cm. Bóng chèn dạ dày dài 60mm, thể tích 30ml. Bóng chèn thực quản dài 140mm, áp lực khuyến cáo sử dụng 4.0 kPa(30mmHg), áp suất bóng khi đường kính ngoài 32mm(áp suất tối đa) 5.3 kPa (40mmHg). Chiều dài ống 950mm. Tiêu chuẩn: ISO 13485. | ISO 13485 |
| 23 | Giêm xa | Chai | **5** | Chai 1L | Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8  Thành phần dung dịch gồm có: Metanol: <50% Glycerol: <25% Ethylene Glycol: <25% | 9001, IVDR |
| 24 | Kim cấy chỉ các số | Cái | **1.500** | 1 cây/ gói | Kim cấy chỉ. Kích cỡ: 0.7 x 63 mm (Màu đen); 0.8 x 63 mm (màu xanh lá); 0.9 x 63 mm (Màu vàng). Thân kim được làm từ thép y tế không rỉ X5CrNi18-9, lõi kim được làm từ sợi thép không rỉ 12Cr18Ni9. Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, CE, CFS | ISO 13485, CE |
| 25 | Dao cắt tiêu bản sử dụng một lần | Hộp | **15** | Hộp 50 cái | - Lưỡi dao cắt loại lowprofile, Làm bằng thép không rỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ, Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng), được sử dụng hàng ngày với độ sắc lưỡi dao ổn định.  - Sử dụng được cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản. - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Hộp 50 cái | ISO 13485 |
| 26 | Kim luồn không cánh, không cửa chất liệu ETFE. Kích cỡ 18G và 20G | Cái | **1.200** | 50 cái/ hộp | • Kim luồn tĩnh mạch, không cánh, không cửa, 2 đường cản quang • Catheter kháng xoắn ống, chắn bức xạ đặc biệt để dễ truyền với lưu lượng tối ưu. • Kim bén với ba mặt vát giúp chích nhẹ không đau • Catheter sản xuất từ nguyên liệu sinh học tương thích cao giúp thời gian lưu kim dài hơn, có khả năng lưu kim đến 96h. Nguyên liệu PTFE • Catheter ôm sát thân kim tránh tè và đùn khi đi xuyên qua da • Chuôi kim trong suốt dễ dàng cho việc quan sát • Tiệt trùng bằng khí EO • Thông số kĩ thuật: Size kim - lưu lượng chảy  10295: 20G: 1.1x32mm - 61ml/min; Màu hồng | ISO, CE |
| 27 | Keo gắn lam kính, lọ 118ml | Lọ | **100** | 118ml/lọ | - Là một loại keo gắn khô nhanh với độ nhớt thấp sử dụng trong giải phẫu bệnh dùng để gắn lamen với lam kính. Bao gồm hợp chất dựa trên toluene. Nó hòa tan trong Xylene, Toluene và hầu hết các chất thay thế xylene. - Tính chất vật lý: chất lỏng không màu, mùi thơm nhẹ - Thành phần gồm có: Toluene, Acrylate Polymer - Độ tinh khiết >99.9% - Qui cách: 118ml/lọ | ISO13485 |
| 28 | Dung dịch cố định bệnh phẩm cắt lạnh Cryo Glue | Hộp | **10** | Hộp 4 lọ 120ml | Hóa chất dạng lỏng nhớt, màu trong đến vàng nhạt, mùi cồn nhẹ, tan trong nước. Sử dụng cho sự chuẩn bị các mẫu bệnh phẩm đông lạnh - Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng, nhớt, mùi cồn nhẹ, màu trong suốt và có thêm 4 màu bổ sung để tối ưu hóa hiệu quả cắt trong các phòng thí nghiệm. pH: 7-9 - Thành phần gồm có: Polyvinyl Alcohol: 5-15%; Polyethylene Glycol: 1-10% - Nước và các thành phần không gây kích ứng: 75-95% - Qui cách: Lọ 120ml - ISO 13485 | ISO13485 |
| 29 | Kim châm cứu | Cái | **230.000** | Vỉ 5 cái | Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, Thân kim được chế tạo bằng sợi thép y tế không gỉ loại 06 Cr19Ni10 ( SUS 304).  Cán kim được cuốn bằng sợi thép y tế không gỉ, các vòng quấn tròn đều và khít, không có khoảng cách, Công nghệ tiệt trùng E.O.G,  Quy cách: vỉ giấy, vỉ nhựa PE/PP bao phim từng cây 5 cái/vỉ, 20 vỉ/hộp, | ISO 13485, CE, FDA |
| 30 | Que luồn dưới da | Cái | **10** | 1 Cái/ hộp | '- Vật liệu thép -Que luồn dưới da bao gồm 3 thành phần: một trục hình ống với chiều dài 60cm; tay cầm chữ T; và một thanh bịt đầu mũi hình viên đạn.  -Trục hình ống có thể uốn được bằng tay  -Đường kính trong 3.3mm; đường kính ngoài 4.8mm - Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng | ISO13485 |
| 31 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy não thất - ổ bụng | Bộ | **10** | 1 Bộ/ hộp | -Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang delta.  - Van có kích thước : 36mm x 13mm x 6mm với 3 loại áp lực khác nhau: 1; 1,5 và 2 - Catheter não thất dài 23 cm, đường kính trong 1,3 mm, đường kính ngoài 2,5 mm - Catheter ổ bụng dài 90 cm, đường kính trong 1,3 mm, đường kính ngoài 2,5 mm - Catheter phủ Barium giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang - Màng silicone đàn hồi ở phía trên cho phép chọc kim qua da để lấy dịch não tủy. Phía dưới là chất liệu polypropylene giúp giảm thiểu tối đa hiện tượng kim xuyên thủng van - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon | ISO13485 |
| 32 | Oxy gọng mũi cho trẻ sơ sinh | Cái | **300** | 01 cái/ túi | Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây nối và gọng mũi  - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí Ethylen - Một đầu gắn phễu và một đầu gắn co 2 nhánh. Dùng 1 lần - Ống dây mềm, chống vặn xoắn, bề mặt trơn nhẵn - Dài 2m hoặc 2.2m - Đường kính trong: 5mm và 6mm | ISO13485 |
| 33 | Túi ép dẹt tiệt trùng máy nhiệt độ cao KT 400mm, cuộn 200m | Cuộn | **5** | Cuộn | Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày ≥ 52 µm. Kích thước: 40cm x 200m. | ISO 13485 |
| 34 | Túi ép dẹt tiệt trùng máy nhiệt độ cao KT 350mm, cuộn 200m | Cuộn | **5** | Cuộn | Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày ≥ 52 µm. Kích thước: 35cm x 200m. | ISO 13485 |
| 35 | Túi ép dẹt tiệt trùng máy nhiệt độ cao KT 300mm, cuộn 200m | Cuộn | **10** | Cuộn | Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày ≥ 52 µm. Kích thước: 30cm x 200m. | ISO 13485 |
| 36 | Túi ép dẹt tiệt trùng máy nhiệt độ cao KT 200mm, cuộn 200m | Cuộn | **24** | Cuộn | Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày ≥ 52 µm. Kích thước 20cm x 200m. | ISO 13485 |
| 37 | Túi ép dẹt tiệt trùng máy nhiệt độ cao KT 150mm, cuộn 200m | Cuộn | **24** | Cuộn | Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày ≥ 52 µm. Kích thước 15cm x 200m. | ISO 13485 |
| 38 | Hóa chất Cloramin B, 25% (Thùng 35 kg) | Kg | **600** | Thùng 25kg | Cloramin B | TCCS |
| 39 | Muối công nghiệp | Kg | **600** | Bao 25kg | Muối tinh dạng viên tinh khiết lớn hơn 99% | TCCS |
| 40 | Mask thanh quản cỡ 3 | Cái | **10** | 1 cái/túi | Vật liệu silicone y tế không độc hại không gây kích ứng Tương thích sinh học Bóng silicone mềm vừa kít cổ họng Giảm thiểu máu đông Kích cỡ từ số 1.0-5.0 tương ứng cân năng từ <5kg đến > 70kg Sử dụng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO, CE | ISO 13485 |
| 41 | Mask thanh quản cỡ 2 | Cái | **10** | 1 cái/túi | Vật liệu silicone y tế không độc hại không gây kích ứng Tương thích sinh học Bóng silicone mềm vừa kít cổ họng Giảm thiểu máu đông Kích cỡ từ số 1.0-5.0 tương ứng cân năng từ <5kg đến > 70kg Sử dụng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO, CE | ISO 13485 |
| 42 | Mask thanh quản cỡ 1 | Cái | **10** | 1 cái/túi | Vật liệu silicone y tế không độc hại không gây kích ứng Tương thích sinh học Bóng silicone mềm vừa kít cổ họng Giảm thiểu máu đông Kích cỡ từ số 1.0-5.0 tương ứng cân năng từ <5kg đến > 70kg Sử dụng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO, CE | ISO 13485 |
| 43 | Huyết áp điện tử | Cái | **30** | 1 cái/túi | Máy đo huyết áp bắp tay Laica BM2301  - Chất lượng cao, thao tác sử dụng đơn giản, dễ dàng, kết quả chính xác. - Màn hình hiển thị: H/áp tối đa, tối thiểu, nhịp tim, ngày, giờ đo. Có vạch báo tình trạng huyết áp sau khi đo và cảnh báo loạn nhịp tim - Bộ nhớ 60 lần đo cùng ngày giờ đo - Màn hình LCD rất lớn và rõ nét. - Hoạt động bằng nguồn pin hoặc điện qua adapter kèm theo. - Bảo hành 5 năm | ISO 13485 |
| 44 | Ống falcon 15ml | Cái | **100** | Cái | Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 15ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. | ISO 13485 |
| 45 | Sonde hậu môn trẻ em | Cái | **50** | 1 cái/túi | - Chất liệu nhựa PVC y tế (có DEHP hoặc không), không mùi - Thân và đầu mút dây thông đều nhẵn nhụi - Chứa tia X - Đường kính trong khá lớn, giúp tối đa hoá tốc độ dòng chảy | ISO 13485 |
| 46 | Kim chọc dò tủy sống Số 22G | Cái | **50** | 20 cái/ hộp | Chất liệu thép không gỉ, mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương, 3 mặt vát cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim trong suốt có phản quang giúp dễ quan sát dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên và xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Size / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89, 27G 0,4 x 89 | ISO 13485, EC |
| 47 | Băng keo thử nhiệt máy nhiệt độ thấp | Cuộn | **100** | 1 cuộn/túi | Băng keo chỉ thị nhiệt là cuộn băng dán bằng giấy tổng hợp giãn nở theo nhiệt, mặt trên có các vạch mực in thay đổi màu sắc khi tiếp xúc với nhiệt độ và hơi nước trong một khoảng thời gian nhất định ăng chỉ thị tiệt trùng nhiệt độ thấp Plasma cỡ 19mm x 50m | ISO 13485 |
| 48 | Dây bơm thuốc cản quang áp lực cao (loại 1200 psi) | Cái | **200** | Cái/túi | Đầy đủ các kích thước chiều dài nhỏ nhất ≤ 25cm, chiều dài lớn nhất ≥ 250 cm (bước nhảy 1 cm) Áp lực tối đa: 1200 psi. Đường kính trong: 1.8 mm Ống dây nối áp lực cao bằng PU cao cấp có bện xoắn. Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, GMP-FDA. | ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, GMP FDA, ISO 14001:2015 |
| 49 | Bơm tiêm thuốc cản quang (bơm xoáy 135ml) | Cái | **300** | 25 cái/ Hộp | Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml - Đat tiêu chuẩn chất lượng FDA, ISO, CE. - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. | FDA, ISO, CE |
| 50 | Ống EDTA | Ống | **200.000** | Khay 100 ống | Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống.   Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. | ISO 13485 |
| 51 | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn (Art-line: sensor và dây dẫn) | Bộ | **80** | 1 bộ/túi | Mục đích kết nối và theo dõi huyết áp của bệnh nhân trong các trường hợp: + Sốc kéo dài/ hạ huyết áp nặng + Nguy cơ rối loạn huyết động trong và sau phẫu thuật ( đặc biệt là phẫu thuật tim và mạch máu lớn). + Trường hợp bệnh sốt xuất huyết (độ III, IV có tái sốc), tay chân miệng (độ III, IV), viêm cơ tim nặng… + Không đo được HA đo bằng tay. + Tất cả các trường hợp sốc. | ISO 13485, CE |
| 52 | Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nong, ống thông (sonde) J-J, ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài) | Bộ | **50** | 1 bộ/túi | - Loại trực tiếp: Ống dẫn lưu chất liệu PU với nòng sắt và trocar đầu nhọn. Các cỡ: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr; dài 30cm, loại có khóa - Tiệt trùng bằng EO | ISO 13485, CE |
| 53 | Cassete chuyển bệnh phẩm có nắp | Túi | **40** | Túi 1000 cái | - Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến - Làm bằng vật liệu P.O.M (Polymer Acetal), 100% chống lại nhiệt độ và phản ứng hóa học của dung môi mô học - Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm (loại lỗ to),0,9mm × 0,9mm (loại lỗ nhỏ).  - Với hai khu vực ghi nhãn lớn trên các mặt của băng cassette và một mặt ghi nghiêng phía trước. - Cho phép trao đổi chất lỏng được cải thiện đáng kể với các khe bổ sung trước và sau. - Bề mặt viết trước nghiêng góc 45 °, có thể thích ứng với hầu hết các máy in cassette. - Có nhiều màu để lựa chọn: Trắng, vàng, xanh, hồng, tím, xám, cam. - Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485 |
| 54 | Cồn tuyệt đối | Chai | **1.000** | Thùng 20 Chai | Ethanol 99,9, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng | TCCS |
| 55 | Dao mổ cùn liền cán | Cái | **500** | Cái / gói | Thép y tế k gỉ | ISO 13485 |
| 56 | Bông mỡ | Kg | **20** | 1kg/gói | - Sản phẩm được sản xuất từ bông xơ thiên nhiên 100% cotton, có độ thấm hút cao - Bông trắng, không mùi, xơ bông mảnh, mềm mại, trắng mịn không có xơ ngoại lai, không lẫn tạp chất, mảnh lá và vỏ hạt. Tấm bông dầy mỏng đa dạng đáp ứng yêu cầu của Bệnh viện  - Không mùi, không vị. Không độc tố và không gây dị ứng.  - Tốc độ hút nước: ≤ 5 giây - Độ ẩm: ≤ 8%; pH: Trung tính; không có tinh bột và Dextrin  - Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam.  - Quy cách: 1kg/ gói. | ISO 13485 |
| 57 | Lamen 22mmx 22mm | Hộp | **1.000** | Hộp 1000 cái | - Làm bằng thủy tinh siêu trong suốt (borosilicate), có đặc tính quang học lý tưởng, ổn định, cấu trúc phân tử, độ phẳng đồng nhất và kích thước đồng nhất.. Ứng dụng được đề xuất: dùng trong mô học, tế bào học, phân tích nước tiểu và vi sinh - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Kích thước (22x22) mm, độ dày #1.0: 0.13-0.16mm - Đóng gói hộp 1000 cái (gồm 5 hộp nhỏ 200 cái) | TCCS |
| 58 | Nước Javen 12% | Lít | **3.000** | Can 30 Lít | Javen 10-12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng | TCCS |
| 59 | Sáp cầm máu xương Bone Wax 2,5g | Miếng | **180** | Hộp 12 miếng | Sáp cầm máu dùng cho xương SMI Bone wax là hỗn hợp tiệt trùng gồm sáp ong trắng (80%) và isopropyl palmitate (20%). Đóng gói : hộp 12 gói. Mỗi gói chứa 2,5g sáp tiệt trùng. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO, CE-Châu Âu. | ISO 13485, CE |
| 60 | Kim bướm số 19G | Cái | **15.000** | 100 Cái/ Hộp | Đường kính kim 19G (1.1 mm) + Kim bằng thép không gỉ, dài 20 mm (4/5") + Dây nối dài 30 cm + Không chứa cao su (không Latex) + Sử dụng để truyền dịch trong thời gian ngắn + Tiệt trùng bằng EO | ISO 13485, CE |
| 61 | Xylen | Can | **30** | Can 3.8L | Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -25 C - Điểm chớp cháy: 24 C - Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: 0.865- 0.875 - Tốc độ bay hơi: 0,8 (BuAc = 1) - Độ nhớt: <0,9 mm2 / s - Nhiệt độ tự bốc cháy: 463 C - Thành phần gồm có: - Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95% - Ethylbenzene: 5-20% - Qui cách: can x 3.8 lít | ISO 13485, CE |
| 62 | Pipet pasteur 3ml vô trùng | Cái | **20.000** | Túi 100 cái | Làm bằng PVC ,tiệt trùng,dùng để vận chuyển một thể tích chất lỏng | ISO 13485, CE |
| 63 | Schiff Reagent/Acid Periodic (PAS) | Bộ | **10** | Bộ gồm 2 chai 500ml | Dung dịch Acid periodic 1% được sử dụng để oxy hóa các yếu tố mô phản ứng thành aldehyd trước khi xử lý bằng thuốc thử Schiff. Dùng một tác nhân oxy hoá là Acid periodic để phá vỡ mối liên kết của 2 nguyên tử C trong một số nhóm hoá học (các nhóm glycol 1 - 2, hydro 1. amino - 2, hydroxy - 1, alkylamino - 2 và hydrõyl - 1, ceto - 2) làm xuất hiện các nhóm aldehyt. Các nhóm aldehyt này nhìn thấy được nhờ phản ứng của thuốc thử Schiff (fuschin basic không màu bởi axit sulfureux) tạo thành chất có màu đỏ. - Tính chất: - Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi - Độ hòa tan: Hòa tan trong nước. - Thành phần gồm có: Nước: >98%; Periodic Acid: <2% - Qui cách: Chai 500ml - ISO 13485 - Dung dịch Schiff: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng. - Tính chất:  - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1% - Qui cách: Chai 500ml - ISO 13485 | ISO 13485, CE |
| 64 | Kim khâu vết thương | Cái | **20.000** | Gói/ 10 cây | • Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhẵn, sắt nhọn. • Công dụng: dùng để khâu vết thương. • Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhẵn, sắt nhọn. • Công dụng: dùng để khâu vết thương. • Kích thước: - Tam giác - tròn: 5\*14 - Tam giác - tròn: 7\*17 - Tam giác - tròn: 8\*20 - Tam giác - tròn: 9\*24 - Tam giác - tròn: 10\*34 - Tam giác - tròn: 11\*34 - Tam giác - tròn: 13\*34 | TCCS |
| 65 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản | Bộ | **70** | 5 cái/hộp | Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4/6 vòng thắt, đường kính đầu thắt: 9.4 mm - 14 mm, đường kính đầu cáp 8.8-9.8mm (±0.5mm), chiều dài dây luồn đầu thắt từ 145-190cm (±3cm); tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm  Tiêu chuẩn ISO 13485. | ISO 13485, FDA |
| 66 | Cán loop | Cái | **1** | 1 cái/hộp | Dụng cụ thắt cuống polyp có vỏ nhựa, đường kính ngoài 2.7mm; hoặc không có vỏ nhựa với đường kính ngoài 2.1mm, tương thích đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm;  Chiều dài làm việc được sử dụng 1650-1950-2300mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485 |
| 67 | Kẹp cầm máu (Hemoclip) độ mở 11mm | Cái | **50** | 10 cái/hộp | Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 11mm, Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 10.1mm±0.2mm, xoay được 360 độ, với độ mở 135 độ  - Chiều dài các cỡ 1950mm hoặc 2300mm.  - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm.  - Đóng mở được nhiều lần.  - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485 |
| 68 | Kẹp cầm máu (Hemoclip) độ mở 16mm | Cái | **180** | 10 cái/hộp | Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 16mm. Sau khi bắn ra, clip có độ dài stem tương ứng là 13.3mm (±0.2mm). Clip xoay 2 chiều 360 độ với độ mở 135 độ;  - Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm.  - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm.  - Đóng mở được nhiều lần.  - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485 |
| 69 | Kẹp cầm máu rời | Cái | **200** | 1 cái/hộp | Kẹp clip cầm máu có hai loại:  + Độ mở góc 90 độ, chiều dài ngàm 5mm, tổng chiều dài đầu clip 13.5mm. + Độ mở góc 135 độ, chiều dài ngàm 5.7mm, tổng chiều dài đầu clip 14.2mm.  - Độ mở rộng tối đa 12mm.  - Chiều dài làm việc (tay cầm) từ 1650mm - 2300mm. - Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485 |
| 70 | Van sinh thiết dạ dày, đại tràng | Cái | **20** | 200 cái/ hộp hoặc 100 cái/ hộp tùy mã hàng | Van sinh thiết tương thích với dây nội soi Pentax/ Olympus/ Fujifilm Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485 |
| 71 | Snare độ mở 15mm | Cái | **2** | 10 cái/hộp | Tay cầm được thiết kế 3-ring giúp điều hướng và sử dụng một cách dễ dàng. Thòng lọng được thiết kế hình Oval, tay cầm bằng nhựa. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính vỏ 2.3mm, độ mở loop 15mm. | ISO 13485 |
| 72 | Thòng lọng cắt polyp (snare) | Cái | **10** | 10 cái/hộp | Tay cầm được thiết kế 3-ring giúp điều hướng và sử dụng một cách dễ dàng. Thòng lọng được thiết kế hình Oval, tay cầm bằng nhựa. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính vỏ 2.3mm, độ mở loop từ 10-36mm. | ISO 13485 |
| 73 | Thòng lọng cắt polip hình bán nguyệt | Cái | **3** | Cái/túi | Thòng lọng được thiết kế hình bán nguyệt. - Chiều dài làm việc 100cm, 120cm, 150cm, 250cm, đường kính ống 1.8mm, độ mở 10/15/20mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.0mm. - Chiều dài làm việc 160cm, 180cm, 210cm, 230cm, đường kính ống 2.4mm, độ mở 20/25/30mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. | ISO 13485 |
| 74 | Kim tiêm cầm máu đường mũi | Cái | **10** | Cái/túi | Kim tiêm cầm máu tiêu hóa dùng 1 lần. Đầu kim bằng thép không gỉ, ống bên trong và bên ngoài bằng teflon. Kim có chiều dài và độ gauge đa dạng theo nhu cầu của người sử dụng. Độ nhô đầu kim 4mm/ 5mm/ 6mm; đường kính 21G/ 23G/ 25G. Đường kính ống catheter 1.8mm, Chiều dài làm việc 100/ 160/ 250cm. | ISO 13485 |
| 75 | Kim tiêm cầm máu dạ dày | Cái | **50** | 10 cái/hộp | Kim tiêm cầm máu, có chốt hãm được thiết kế tay cầm ergonomic với dạng nút bấm có thể khóa và mở bằng một tay một cách dễ dàng; đường kính 22G, 25G. - Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm giãn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. - Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm được làm bằng kim loại. - Đường kính ống catheter 2.3mm, Chiều dài làm việc: 180cm - Kênh làm việc 2.8mm | ISO 13485, FDA |
| 76 | Kim tiêm cầm máu đại tràng | Cái | **10** | 10 cái/hộp | Kim tiêm cầm máu, có chốt hãm được thiết kế tay cầm ergonomic với dạng nút bấm có thể khóa và mở bằng một tay một cách dễ dàng; đường kính 22G, 25G. - Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm giãn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. - Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng kim loại. - Đường kính vỏ 2.3mm, Chiều dài làm việc: 230cm - Kênh làm việc 2.8mm Tiêu chuẩn ISO 13485 | ISO 13485, FDA |
| 77 | TEST chuẩn đoán nhanh vi khuẩn gây viêm loét dạ dầy H.pylori | Ống | **2.000** | Hộp 50 ống | Ống nhựa chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút. Thành phần: Urea 40% 50ml, Phenol red 0.04g, Agar 4.0g, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống | ISO 13485-2016 |
| 78 | Súng sinh thiết tự động | Cái | **1** | 1 cái/ hộp | - Làm bằng chất liệu thép không gỉ, hấp sấy tiệt trùng bằng khí EO - Cò súng dễ hoạt động, ngăn chặn tình trạng cướp cò súng, dễ dàng định vị và tháo bỏ. | ISO 13485, CE |
| 79 | Kim sinh thiết tự động tương thích với súng sinh thiết tự động | Cái | **50** | 1 cái/túi | - Đầu kim tăng âm, vạch chỉ thị sắc nét - Đường kính 14G, 16G, 18G; dài 10 - 20 cm  - Đầu lấy sinh thiết 17mm - Được mã hóa bằng màu sắc - Phù hợp với Súng sinh thiết dùng nhiều lần Maxicore - Tiệt trùng bằng EO | ISO 13485, CE |
| 80 | Súng sinh thiết bán tự động | Cái | **50** | 1 cái/túi | - Kim sinh thiết bán tự động lấy mẫu từ mô mềm và các tạng (vú, gan, phổi, thận…) - Kim có thể điều chỉnh 2 nấc lấy mẫu: 10mm-20mm - Thiết kế đầu kim tăng âm, không gây tổn thương, tay cầm gọn nhẹ, các cỡ được mã hóa bằng màu sắc. - Kim gồm các cỡ 14G, 16G, 18G, 20G chiều dài 10-15-20-25cm - Vạch chỉ thị sắc nét trên thân, có vạch đánh dấu siêu âm ở đầu xa. - Kèm kim đồng trục các cỡ 13G-15G-17G-19G chiều dài 5.5cm-10.5cm-15.5cm - Tiệt trùng bằng EO | ISO 13485, CE, FDA |
| 81 | Miếng dán mi cỡ 10cm x 12cm | Miếng | **600** | 50 Miếng/ Hộp | Kích thước: 10x 12cm,  Đạt tiêu chuẩn ISO , FDA | ISO, FDA |
| 82 | Miếng dán mi cỡ 6cm x 7cm | Miếng | **300** | 100 Miếng/ Hộp | Kích thước: 6 x 7cm,  Đạt tiêu chuẩn ISO , FDA | ISO, FDA |
| 83 | Dao lạng mộng | Cái | **30** | 6 Cái/ Hộp | Dao lạng mộng (Round tunnel), lưỡi làm bằng thép không rỉ, không gây chói; Tuân thủ OSHA và CMS;  Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc, tuân thủ OSHA và CMS - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA | ISO 13485, CE, FDA |
| 84 | Dao mổ phaco bẻ góc 15 độ | Cái | **150** | 6 Cái/ Hộp | Lưỡi làm bằng thép không rỉ; có nắp nhựa bảo vệ, Tay cầm nhựa; Tạo độ mở rộng 15 độ; Mũi dao nhọn; Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 Đóng gói: tiệt trùng | ISO 13485, CE |
| 85 | Dao tạo đường hầm mổ phaco | Cái | **300** | Hộp 10 cái | Dao phẫu thuật nhãn khoa thiết kế với công nghệ đánh bóng điện, sắc nét, giảm thiểu độ nhám vi mô, khả năng làm sạch bề mặt cao, loại bỏ ánh sáng chói phản chiếu từ nguồn sáng của phòng mổ. + Chất liệu lưỡi dao: Bằng thép không rỉ, hai mặt vát đôi. + Kích thước lưỡi dao: 2.2 mm- 3.0 mm. + Tay cầm: Nhựa polycarbonate. + Góc nghiêng giữa dao và cán dao: 45 độ. + Đóng gói vô khuẩn. | ISO13485 |
| 86 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 mảnh, 2 càng, ngậm nước không lọc ánh sáng xanh | Cái | **80** | 1 Cái/ Hộp | - Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, màu trắng, quang sai = 0 - Chất liệu: Acrylic Hydrophilic (ngậm nước 26%) - Có tính năng lọc tia cực tím (UV) - Thiết kế: hai mặt lồi - phi cầu, 2 càng chữ C, góc càng 0 độ  - Đường kính quang học 6 mm. - Chiều dài toàn bộ 12.0 mm, - Dải công suất trong khoảng: +5.00 D đến +36.0D trong đó +15.0D đến +25.00D (mức tăng 0.25D) - Chỉ số khúc xạ 1,46; Hằng số A (SRK/T) ≥ 118,5 + Cung cấp injector kèm catridge sử dụng một lần Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA | ISO 13485, CE, FDA |
| 87 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 mảnh, 2 càng, kỵ nước (lọc ánh sáng xanh) | Cái | **150** | 1 Cái/ Hộp | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu  2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic không ngậm nước (kỵ nước) hoặc tương đương  3. Có tính năng lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh  4. Thiết kế một mảnh, phi cầu , bờ vuông 360 độ, Càng kép chữ C (Càng đôi) 5. Đường kính quang học (Optic): 5.8mm - 6.15mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-11.78mm 6. Chỉ số khúc xạ: 1.54; hằng số A 119.3 7. Dải công suất: Từ 0D đến +35D 8. Thủy tinh thể đặt sẵn trong Cartridge và Injector 9. Được đặt qua vết mổ đường kính 2.0mm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc | ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc |
| 88 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm 2 tiêu cự 1 mảnh, 4 càng, không lọc ánh sáng xanh | Cái | **30** | 1 Cái/ Hộp | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 2 tiêu, 1 mảnh 2. Chất liệu: Hydrophobic 3. Có tính năng lọc tia cực tím (UV) 4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 4 càng, góc càng 5 độ  5. Đường kính optic 5.8mm -6.0mm, tổng chiều dài 10.50mm - 10.79mm 6. Chỉ số khúc xạ n: 1.54; Chỉ số A-constant 119.3 7. Dãy công suất hội tụ nằm trong khoảng: +10D đến +35D, mức tăng 0.5D 8. Công suất bổ sung: +2.5D/ +3.00D 9. Vết mổ 2.0mm 10. Lắp sẵn trong Injector Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc | ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc |
| 89 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 mảnh, 4 càng kẹp, kỵ nước, lọc ánh sáng xanh | Cái | **30** | 1 Cái/ Hộp | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu.  2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic không ngậm nước (kỵ nước)  3. Có tính năng lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh.  4. Thiết kế 1 mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, bốn càng kép 5. Đường kính quang học (optic) 5.8mm-6.15mm. Tổng chiều dài kính 10.5mm-11mm 6. Chỉ số khúc xạ: 1.54, hằng số A (SRK/T): 119.3 7. Dải công suất: Từ (+) 0.0D đến (+) 35.0D 8. Thủy tinh thể đặt sẵn trong cartridge và injector  9. Đặt được qua vết mổ dường kính 2.0 mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc | ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc |
| 90 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 1 càng, 4 càng kẹp, ngậm nước, không lọc ánh sáng xanh | Cái | **30** | 1 Cái/ Hộp | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu.  2. Chất liệu Copolymers Hydrophilic Acrylic, ngậm nước 25%  3. Có tính năng lọc tia cực tím (UV),  4. Thiết kế một mảnh, hai mặt lồi, bờ vuông 360 độ. Thiết kế 4 càng kép, hình cầu 5. Đường kính quang học (optic) 6mm, tổng chiều dài 10.5mm-11.0mm.  6. Chỉ số khúc xạ 1.46, góc càng 10 độ  7. Dãi công suất kính từ -9.0D đến +30.0D.  8. Kèm cartridge và injector đặt thủy tinh thể 9. Đi qua được vết mổ 2.2mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc | ISO13485, CE, FSC Pháp, FSC Úc |
| 91 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm 3 tiêu cự, 1 mảnh, 2 càng ngậm nước, lọc ánh sáng xanh | Cái | **5** | 1 Cái/ Hộp | Thủy tinh thể đa tiêu cự (3 tiêu cự). - Đặc điểm: phi cầu - Chất liệu ngậm nước Acrylic Hydrophilic 25%. - Lọc ánh sáng xanh. - Cấu tạo một mảnh, 2 càng kép chữ C - Đường kính optic: 6 mm - Chiều dài tổng thể: 13 mm - Dải công suất: + Công suất ngưỡng dưới 8D + Công suất ngưỡng trên 35D + Phần bổ sung: +3.5D (nhìn gần); 1.75D (nhìn trung bình) - Chỉ số khúc xạ 1,46. Số ABBE 58 - Đã tiệt trùng. - Cam kết Lắp sẵn trong injector hoặc kèm theo dụng cụ đặt IOL Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FSC Hungary, FSC Úc | ISO 13485, CE, FSC |
| 92 | Dịch nhầy trong phẫu thuật Phaco 2.0% | Ống | **300** | 1 Ống/ Hộp | Chất nhày phẫu thuật Aurovisc,  + Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v,  + Độ tập trung: 20mg/ml ( 2%),  + Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons,  + Độ nhớt @27 độ C: 3000-4500cps,  + Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg,  + PH: 6,0-7,8 + Đóng gói: 2ml đóng gói trong túi đã tiệt trùng 2 lớp | ISO 13485, CE, FSC |
| 93 | Chất nhuộm bao | Lọ | **100** | 05 Lọ/ Hộp | Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn,  Dung tích 1 ml. Quy cách đóng gói: 05 lọ/Hộp Bảo quản nơi râm mát, tránh ánh sáng | ISO 13485, CE, FSC |
| 94 | Dây Silicon phẫu thuật lệ quản ( có kim hai đầu Probe 23g (0,60) x7'' chiều dài ống silicon 11-3/4, .025 '' O.D/ .012''I.D) | Cái | **15** | 1 cái/ Hộp | Dây silicon mổ lệ quản , có kim hai đầu Probe 23 g ( 0.60) x7'' chiều dài ống silicon 11-3/4, .025 '' O.D/ .012'' I.D Dây dễ uốn bằng thép không gỉ | ISO 13485, CE, FSC |
| 95 | Dây Silicon phẫu thuật lệ quản ( có kim hai đầu, 2 đầu có điểm lệ và dụng cụ kéo Probe 23g (0,60) x4-1/4'' chiều dài ống silicon 14", .025 " O.D/ .012''I.D) | Cái | **15** | 1 Cái/ Hộp | Dây silicon mổ lệ quản , có kim hai đầu, 2 đầu có điểm lệ và dụng cụ kéo Probe 23 g (0.60) x4-1/4'' chiều dài ống silicon 14'' , .025 '' O.D/ .012'' I.D Dây dễ uốn bằng thép không gỉ | ISO 13485, CE, FSC |
| 96 | Dây Silicon nối lệ quản (Dây silicon nối lệ quản và điều trị hẹp điểm lệ) | Cái | **15** | 1 Cái/ Hộp | Hộp Aurostent được đóng gói vói 1 stent và một sợi chỉ tự tiêu 6.0  - Thông số kỹ thuật: Chiều dài silicon 40 mm Đường kính silicon 0,64 mm | ISO 13485, CE, FSC |
| 97 | Vòng căng bao (Đảm bảo điều kiện ổn định trong suốt quá trình phẫu thuật. Ngăn chặn chứng xơ hóa trong túi bao) | Cái | **10** | 1 Cái/ Hộp | Đảm bảo điều kiện ổn định trong suốt quá trình phẫu thuật Ngăn chặn chứng xơ hóa trong túi bao CTR10: Đường kính tổng 12.0 Đường kính đóng : 10.0mm CTR 11: Đường kính tổng: 13.0 đường kính đóng : 11.0mm | ISO 13485, CE, FSC |
| 98 | Nẹp vít tự tiêu, số 2.0 | Bộ | **20** |  |  |  |
|  |  | Cái | **20** | 1 cái/hộp | Nẹp 4 lỗ thằng, bắc cầu ngắn dùng vít đk 2.0mm, dày 1.7mm; rộng 5.5mm, dài 23.5mm, chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); đạt tiêu chuẩn ISO 13485; sản phẩm đã được tiệt trùng, đáp ứng trợ cụ tương thích | ISO 13485 |
|  |  | Cái | **20** | 1 cái/hộp | Nẹp 4 lỗ thằng, bắc cầu ngắn dùng vít đk 2.0mm, dày 1.7mm; rộng 5.5mm, dài 23.5mm, chất liệu polymer phân huỷ sinh học Poly (lactide-co-glycolide) (PLGA); đạt tiêu chuẩn ISO 13485; sản phẩm đã được tiệt trùng, đáp ứng trợ cụ tương thích | ISO 13485 |
| 99 | H file số 10, dài 21mm | Hộp | **15** | Hộp 6 cái | vật liệu thép không gỉ, độ thuôn 2% | ISO 13485 |
| 100 | H file số 10, dài 25mm | Hộp | **15** | Hộp 6 cái | vật liệu thép không gỉ | ISO 13485 |
| 101 | Nẹp mini hàm trên 10 lỗ | Cái | **50** | 1 cái/túi | 10 lỗ độ dày 1.mm, rộng 4.5mm, dài 58mm dùng vít titanium 2.0mm đầu mũ vít chữ thập. Chất liệu titanium màu xám đen. | ISO 13485-2016, EC |
| 102 | Nẹp mini hàm trên 20 lỗ | Cái | **20** | 1 cái/túi | Nẹp mặt thẳng 20 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90 | ISO 13485;CE; FSC; FDA |
| 103 | Vít xương chữ thập 2,0 x 10mm | Cái | **300** | 10 cái/túi | Vít chữ thập đk 2.0mm dài 10mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90 | ISO 13485;CE; FSC; FDA |
| 104 | Vít xương chữ thập 2,0 x 6mm | Cái | **400** | 10 cái/túi | Vít chữ thập đk 2.0mm dài 6mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90 | ISO 13485;CE; FSC; FDA |
| 105 | Vít xương chữ thập 2,0 x 8mm | Cái | **200** | 10 cái/túi | Vít chữ thập đk 2.0mm dài 8mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-20C-90 | ISO 13485;CE; FSC; FDA |
| 106 | Lentulo (Màu đỏ) | Hộp | **2** | Hộp 4 cái | vật liệu thép không gỉ | ISO 13485 |
| 107 | Amplatz (Que nong thận) | Bộ | **50** | 1 bộ/ hộp | 01 bộ/hộp:  06 nong thận, size 8,10,12,14,16,18Fr | ISO 13485 |
| 108 | Kim chọc dò thận. Kích thước: 18G/20cm | Cái | **50** | 1 cái/ gói | Quy cách: Kính cỡ: 18/20G | ISO 13485 |
| 109 | Amplatz size 18Fr | Cái | **5** | 1 cái/ gói | Quy cách:  - 01 sheath, size 18 | ISO 13485 |
| 110 | Amplatz size 16Fr | Cái | **40** | 1 cái/ gói | Quy cách:  - 01 sheath, size 16 | ISO 13485 |
| 111 | Amplatz size 14Fr | Cái | **5** | 1 cái/ gói | Quy cách:  - 01 sheath, size 14 | ISO 13485 |
| 112 | Rọ lấy sỏi đầu xoắn 4 nhánh Size 3.0Fr | Cái | **15** | 1 cái/ gói | 01 cái/ gói: cỡ 45 x 45cm | ISO 13485 |
| 113 | Dây dẫn đường cứng (Wire vằn) dài 260cm | Cái | **10** | 02 cái/hộp | Dây dẫn cấu tạo lõi Nitinol chống xoắn tốt, có các điểm đánh dấu vàng và đen giúp định vị dễ dàng qua ống soi. Có 2 điểm đánh dấu cản quang tại 10cm và 15cm. Đầu típ dạng thẳng, dạng cong Dây dẫn được bao phủ bằng một lớp Endo-glide tạo độ trơn để điều hướng và dẫn đường cho các dụng cụ một cách dễ dàng 2 đầu típ được phủ lớp vật liệu ưa nước: 1 đầu 5cm và 1 đầu 10cm. Chiều dài dây dẫn 260cm Đường kính dây dẫn hướng 0.035inch | ISO 13485 |
| 114 | Dây dẫn đường mềm (Zebra) Size 0.035 dài 150cm | Cái | **10** | 1 cái/ gói | Quy cách:  Size:0,035" , dài 150cm Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vằn đen trắng. | ISO 13485 |
| 115 | Dây dẫn đường mềm (Zebra) Size 0.032 dài 150cm | Cái | **10** | 1 cái/ gói | Quy cách:  Size:0,032" , dài 150cm Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vằn đen trắng. | ISO 13485 |
| 116 | Dung dịch thẩm phân máu (8,4 B) | Lít | **120.000** | Can 10 lít | Can 10 lít dung dịch thẩm phân máu chứa: - Dinatri Edetat. 2H2O: 0,5 g - Natri Bicarbonat: 840 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít | ISO 13485 và CE |
| 117 | Que thử nồng độ axit peracetic | Lọ | **2** | Lọ 100 test | Thông số chung Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất  Có giấy phép lưu hành sản phẩm Thuộc phân nhóm 3 theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT Mục đích sử dụng:  Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc Có thể kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây | ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 |
| 118 | Que thử tồn dư peroxide | Lọ | **2** | Lọ 100 test | Thông số chung Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất  Có giấy phép lưu hành sản phẩm Thuộc phân nhóm 3 theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT Mục đích sử dụng:  Dùng để kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước Có thể kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm Thời gian nhúng: 2 giây Thời gian đọc kết quả: 15 giây | ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 |
| 119 | Test thử nước cứng | Lọ | **5** | Lọ 100 test | Thông số chung Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016  Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất  Có giấy phép lưu hành sản phẩm Thuộc phân nhóm 6 theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT Mục đích sử dụng:  Dùng để kiểm tra độ cứng của nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. Thời gian nhúng: 1 giây Thời gian đọc kết quả: 10 giây | ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 |
| 120 | MDT PLUS 4 | Lít | **150** | Can 5 lít | Thành phần dung dịch chứa: - Peracetic acid: 5% - Hydrogen Peroxide: 25% - Acetic Acid: 9% | ISO 13485 |
| 121 | Que nồng độ Chlorine | Lọ | **2** | Lọ 100 test | Thông số chung Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016  Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất  Có giấy phép lưu hành sản phẩm Thuộc phân nhóm 3 theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT Mục đích sử dụng:  Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp dùng để chạy thận và cũng cho biết nồng độ Clo (chất tẩy Clo) tồn dư trong dung dịch đã sử dụng để súc rửa đường ống sau khi khử trùng thiết bị thẩm tách máu. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Thời gian nhúng và đọc kết quả: 30 giây | ISO 9001:2015 và ISO 13485:2016 |
| 122 | Acid Citric (rửa máy) | Kg | **1.000** | Bao 25Kg | Tinh thể trắng, có mùi đặc trưng | ISO 13485, EC |
| 123 | Quả lọc máu High Flux (Quả lọc máu dùng cho chạy thận nhân tạo và HDF-Online) | Quả | **1.500** | Thùng 20 quả | \* Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút Hệ số siêu lọc ml/h/mmHg: 85 Độ thanh thải: - Urea: 270 ml/phút - Creatinine: 248 ml/phút - Phosphate: 230 ml/phút - Vitamine B12: 166 ml/phút - Inulin: 106 ml/phút - Cytochrome C: 81 ml/phút \*Thông số vật lý: - Diện tích bề mặt: 1,6 m² - Thể tích chứa máu: 100 ml  \* Chất liệu màng: Alpha Polysulfone Pro  \* Phương pháp tiệt trùng: Gamma không ôxy | ISO 13485 và CE |
| 124 | Bộ dây lọc máu | Bộ | **30** | Thùng 24 bộ | \* Đặc điểm: Mỗi bộ dây lọc máu bao gồm: - Bộ dây động mạch - Bộ dây tĩnh mạch - Transducer động mạch và Transducer tĩnh mạch - Túi xả - Dây truyền dịch  \* Thông số kỹ thuật - Đường kính ngoài của buồng tĩnh mạch: 22 mm - Ống bơm: 8x 12 mm - Tiệt khuẩn: EO | ISO 13485 |
| 125 | Bộ quả lọc máu liên tục cho người lớn | Bộ | **20** | Thùng 4 bộ | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu:  - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer  - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate  - Ống dẫn: PVC   - Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc:  - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6  - Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 152 ml  - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m2  - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm  - Độ dày thành sợi lọc: 50µm  - Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút  - Thể tích mồi máu (chỉ ở quả lọc): 66 ml ±10%  - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg | ISO 13485 |
| 126 | Túi thải 5L | Cái | **40** | Hộp 40 cái | Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT  Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex Thể tích: 5L | ISO 13487 |
| 127 | Bộ quả lọc máu liên tục/ hấp phụ | Bộ | **12** | Thùng 4 bộ | Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết)  Chất liệu:  - Màng lọc cấu tạo 3 lớp:   + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer)  + PolyethyleneImine (PEI)  + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m2)  - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate  - Vách đầu quả lọc: Polyurethane  - Ống dẫn: PVC  - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc  - TMP tối đa\* (mmHg/kPa): 450/60  - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6  - Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 193 ml  - Diện tích màng: 1,5m2  - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm  - Độ dày thành sợi lọc: 50µm  - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút  - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg | ISO 13488 |
| 128 | Chỉ thép | Cuộn | **20** | 2 cuộn/túi | Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) | ISO 13485;CE; FSC |
| 129 | Nẹp nén ép bản hẹp 5, 6, 7 lỗ | Cái | **20** | 1 cái/túi | Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 5 đến 7 lỗ; tương ứng với chiêu dài từ 87/103/119mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 130 | Nẹp nén ép bản hẹp 8, 9, 10 lỗ | Cái | **20** | 1 cái/túi | Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 5 đến 16 lỗ; tương ứng với chiêu dài từ 135/151/167mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 131 | Nẹp tái tạo nén ép đầu dưới xương cẳng tay | Cái | **10** | 1 cái/túi | Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu, 3 đến 7 lỗ tròn dài 50 - 88mm, khoảng các giữ các lỗ 10mm, sử dụng vít cứng 3,5mm và vít xốp 3,5mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC | ISO, CE. |
| 132 | Nẹp tái tạo nén ép đầu trên xương cánh tay các loại | Cái | **10** | 1 cái/túi | 4 đến 10 lỗ ô van dài 79 - 169mm, dày 2.5mm , rộng 11mm, sử dụng vít cứng 3,5mm và vít xốp 4,0mm. khoảng cách giữa các lỗ 12mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC | ISO, CE. |
| 133 | Bộ khớp háng bán phần chỏm lưỡng cực chuôi nén ép không xi măng hoạt tính sinh học HA | Bộ | **30** | 01 Cái / hộp | . Bộ khớp bao gồm:  1. Chỏm xương đùi: Làm bằng thép y tế đường kính 22 (0, 3, 6, 9), 28(-6, -3, 0, 3, 6, 9)mm 2. Chuôi khớp háng không xi măng: Chất liệu Ti6Al4V titanium, cổ côn 12/14 cổ chuôi góc 130o, kiểu dẹt chống xoay, mặt trong và hai mặt bên có xẻ rãnh, toàn thân phủ xốp titan + HA kích thích xương bám, chuôi khớp có chiều dài 150mm, offset tương ứng:39 ,39,5 , 40 , 40,5, 41 , 41,5 , 42 , 42,5 , 43mm. đầu dưới chuôi khớp tương ứng size w1 :9, 10, 11, 12, 13, 14,, 15 ,16, 18 , 20 mm. 3. Chỏm bán phần xoay: vỏ ngoài Co-Cr-Mo, lót trong bằng nhựa UHMWPE, thiết kế có vòng nhẫn khóa bên trong, đường kính cỡ từ 38mm~54mm cách nhau 2mm, chỏm 38mm dùng chỏm nhỏ 22mm, chỏm 40 - 54 dùng với chỏm nhỏ 28mm | Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. |
| 134 | Lưỡi bào khớp bằng công nghệ cao tần RF | Cái | **20** | 01 cái / túi | - Chiều dài thân 150mm, đường kính 3.9mm. Đầu góc 45o và 90o với điện tích phẫu thuật 4.9mm2. Thiết bị hút tích hợp có sẵn ống và van điều khiển dòng. Thiết kế tay cầm tích hợp, tiện dụng với thao tác nút điều khiển bằng tay . -Xung quanh đầu đốt được bọc 1 lớp xứ cách nhiệt dầy 1.1mm cao 3.2mm để quá trình đốt tránh làm tổn thương các mô xung quanh, phần nhiệt đốt tập trung tại 1 điểm - Làm đông máu: 50W(Coag) - Cắt bỏ: 200W(Cut) | Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. |
| 135 | Lưỡi bào khớp đóng tiệt trùng, các cỡ | Cái | **20** | 01 cái / túi | - Chiều dài làm việc 140mm, có 2 loại lưỡi có răng cưa và lưỡi cắt dạng nhẵn, đường kính 4.0mm. Làm bằng kim loại thép không rỉ dùng trong y tế, kết hợp vừa bào cắt phần mềm và hút nước | Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. |
| 136 | Dây dẫn nước tưới hoạt dịch trường mổ đóng tiệt trùng chạy bằng máy | Cái | **20** | Cái/ túi | Dây chất liệu silicon, có khóa sử dụng chạy bằng máy đã hấp tiệt trùng, dùng 1 lần | Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. |
| 137 | Chỉ khâu gân siêu bền polyester thế hệ mới | Sợi | **20** | 05 Cái / hộp | Dụng cụ đẩy chỉ kèm chỉ là dụng cụ sử dụng một lần được đóng gói vô trùng. Mỗi loại có nhiều cấu hình đầu cong, thẳng khác nhau để chẩn đoán Tổn thương kiểu Bankart, tổn thương SLAP & Rách chóp xoay. - Có 3 kiểu: cong 45 độ trái, cong 45 độ phải và kiểu thẳng | Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. |
| 138 | Vít cố định dây chằng tự tiêu các cỡ | Cái | **20** | Cái/ túi | Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vít chặn titanium và vòng dây sọc vằn, cơ chế khóa tối thiểu 3 điểm, chiều dài khoảng 12mm, rộng khoảng 3.86mm, dày khoảng 3.05mm. Vòng dây có thể tự điều chỉnh chiều dài từ ≤15 đến ≥60mm. | ISO 13485 |
| 139 | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng bắt vít đáy, chỏm 28 | Bộ | **30** | 01 Cái / hộp | Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Bộ khớp bao gồm: 1. Chỏm xương đùi: Làm bằng thép y tế Co-Cr-Mo, đường kính 28 có 6 cỡ (-6, -3, 0, 3, 6, 9)mm 2. Chuôi khớp háng không xi măng: Chất liệu Ti6Al4V titanium, cổ côn 12/14 cổ chuôi góc 130o, kiểu dẹt chống xoay, mặt trong và hai mặt bên có xẻ rãnh ,toàn thân phủ xốp titan + HA kích thích xương bám, chuôi khớp có chiều dài 150mm, offset tương ứng:39 ,39,5 , 40 , 40,5, 41 , 41,5 , 42 , 42,5 , 43mm. đầu dưới chuôi khớp tương ứng size w1 :9, 10, 11, 12, 13, 14,, 15 ,16, 18 , 20 mm. 3. Đáy ổ côí: làm bằng titannium + HA, mỗi size cách nhau 2mm, có đường kính từ 40 -72mm,  4. lớp lót liner làm bằng UHMWPE hoặc nhựa siêu bền vật liệu Highly cross link có kích thước tương ứng với ổ cối, góc bờ chống trật khớp 20 độ 5. Vít ổ cối bằng chất liệu titanium dài từ 20 -50mm cách nhau 2mm | ISO, CE. |
| 140 | Khung Perxa | Cái | **16** | 01 cái / túi | Ống tròn, dọc thân có lỗ. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | ISO 13485, CE |
| 141 | Nẹp 10 lỗ bản rộng xương đùi | Cái | **60** | 1 cái/túi | Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm - Số lỗ trên thân nẹp: 10 lỗ; tương ứng với chiều dài 167mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 142 | Nẹp 8 lỗ bản rộng | Cái | **10** | 1 cái/túi | Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 135mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 143 | Nẹp chữ T 5 lỗ | Cái | **40** | 1 cái/túi | Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5 lỗ; dài 99.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 144 | Nẹp chữ T 6 lỗ | Cái | **30** | 1 cái/túi | Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; dài 111.5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 145 | Nẹp khóa lòng máng | Cái | **15** | 1 cái/túi | Nẹp rộng 9,70mm; dày 1.0mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14 lỗ dài từ 58mm đến 188mm.  - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 3.5 mm  + Vít cứng Ø 3.5 mm  + Vít khóa xốp Ø 3.5mm  + Vít xốp Ø 4.0mm - Đạt chất lượng ISO13485; CE - chất liệu hợp kim Titan Ti-6Al-4V ELI, tiêu chuẩn : ISO 5832-3 và ASTM F136. (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) Độ bền kéo 860N/mm2 - Trợ cụ tương thích đồng bộ | ISO 13485;CE; FSC |
| 146 | Nẹp mắt xích 6 lỗ | Cái | **70** | 1 cái/túi | Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 72mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 147 | Vít cứng 3,5 x 20 | Cái | **800** | 10 cái/túi | Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài 20mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 148 | Vít cứng 3,5 x 18 | Cái | **200** | 10 cái/túi | Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài 18mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 149 | Vít cứng 3,5 x 28 | Cái | **100** | 10 cái/túi | Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài 28mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 150 | Vít cứng 4,5 x 30 | Cái | **600** | 10 cái/túi | Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 30mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 151 | Vít cứng 4,5 x 36 | Cái | **600** | 10 cái/túi | Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 36mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 152 | Vít cứng 4,5 x 44 | Cái | **500** | 10 cái/túi | Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 44mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 153 | Vít cứng 6,5 x 70 | Cái | **200** | 10 cái/túi | Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 70mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 154 | Vít cứng 6,5 x 80 | Cái | **200** | 10 cái/túi | Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 80mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 155 | Vít cứng 6,5 x 85 | Cái | **100** | 10 cái/túi | Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 85mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 156 | Vít cứng 65 x 50 | Cái | **50** | 10 cái/túi | Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài 50mm;  - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 2008 UNS S31673 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni). | ISO 13485;CE; FSC |
| 157 | Vít cứng 35 x 55 | Cái | **50** | 1 cái/túi | Đường kính ren 3.5mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ. | ISO 13485;CE |
| 158 | Miếng ghép đĩa đệm lưng chất liệu PEEK hình viên đạn các loại | Cái | **5** | Cái/ hộp | Hình cong, có răng hai bề mặt để tăng cường kết cấu xương vững chắc và chống trượt. Số điểm đánh dấu cản quang: 2 điểm để căn chỉnh độ cân bằng Miếng ghép có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - Kích thước: dài 28mm, rộng 10mm, cao từ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, độ ưỡn: 8° (độ) phù hợp với cấu trúc của xương đốt sống lưng; sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE - Chất liệu PEEK - Tương thích trợ cụ đồng bộ | ISO 13485; CE |
| 159 | Nẹp dọc hợp kim 400mm | Cái | **30** | Cái/ túi | - Nẹp (thanh) dọc (rod) - Đk Ø6.0 mm dài 400mm; sử dụng đồng bộ với vít đơn/ đa trục phủ bạc + ốc khóa  -Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 - công nghệ nano Bạc, với mật độ 2mgr - 5 mgr; có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6% - Tương thích trợ cụ đồng bộ | ISO 13485; CE |
| 160 | Vít khóa trong | Cái | **180** | Cái/ túi | Hình trụ tròn có 3 bước ren. Đầu vít bên trong hình ngôi sao 6 cạnh, chỉ duy nhất 1 màu xám, sử dụng đồng bộ với vít cột sống đơn trục và đa trục phủ bạc; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136 - công nghệ phủ nano Bạc, kháng khuẩn với mức độ 2mgr - 5 mgr. Kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6% - Tương thích trợ cụ đồng bộ | ISO 13485; CE |
| 161 | Vít đa trục cột sống lưng | Cái | **180** | Cái/ túi | Vít đốt sống lưng đa trục xoay 57 độ sản phẩm chỉ duy nhất 1 màu xám, chi tiết đường kính:  - Ø4.0mm dài 20;25;30;35;40;45mm - Ø4.5mm dài 25;30;35;40;45mm - Ø5.0mm dài 30;35;40;45;50mm - Ø5.5mm dài 30;35;40;45;50;55mm - Ø6.0mm dài 35;40;45;50;55mm - Ø6.5mm dài 30;35;40;45;50;55mm - Ø7.0mm dài 35;40;45;50;55mm - Ø7.5mm dài 30;35;40;45;50;55mm - Ø8.0mm dài 35;40;45;50;55mm Sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong có hình trụ tròn gồm 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc đường kính 6.0mm, đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh  - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. - Chất liệu hợp kim Titanium - Ti6AL4V, ASTM F 136; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mức độ 2mgr - 5 mgr; có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91,6% - Tương thích trợ cụ đồng bộ | ISO 13485; CE |
| 162 | Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng | Bộ | **30** | Bộ/ hộp | Bộ bao gồm:  - Súng bơm xi măng: (cấu tạo có tay cò + Thân súng + núm chyển kênh khi thực hiện bơm, piston lò xo, tay hãm đẩy xi măng)  - Ông đựng xi măng kết nối với đường ống dẫn cong  - Kim chọc cuống sống: có 2 kích cỡ11G, 13G có ren kết nối - Xi măng sinh học kèm dung dịch pha: - Thời gian làm việc của Cement ở nhiệt độ phòng (từ 19 độ C đến 26 độ C) từ 10-15ph. Gồm 2 phần: bột (20g) và dung dịch pha (8,5g)  1. Bột xi măng được chế tạo từ Poly-methyl methacrylate, Zirconium dioxide (ZrO2), Benzoyl peroxide. Trong đó ZrO2 chiếm đến 60% ho phép hình dung xi măng dưới soi huỳnh quang rõ ràng hơn và xác định vị trí chính xác của xi măng 2. Dung dịch pha được chế tạo từ Methyl methacrylate, N. N-Dimethyl-para-Toluidine, Hydroquinone | ISO 13485, CE. |
| 163 | Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống loại bóng | Bộ | **2** | Bộ/ hộp | Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng  1. Kim chọc dò cuống sống : 02 cái:  Bao gồm ống và kim chọc: - Ống có tổng chiều dài 141mm, chiều dài làm việc 106mm, đường kính 3mm 2. Kim chọc dẫn đường ( đinh dẫn hướng ): 02 cái: Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Tổng chiều dài 260mm và đường kính 1.5mm 3. Kim chọc dò loại size 3 (ống chọc dò) : 02 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Bao gồm ống công tác và Trocar: - Ống công tác có tổng chiều dài 178mm, chiều dài làm việc 144mm, đường kính 4.3mm  4. Kim chọc khoan dẫn đường (Mũi khoan đốt sống size 3) : 02 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Tổng chiều dài 220mm và đường kính 3.5mm 5. Bơm áp lực đẩy xi măng (gồm Bóng nong thân đốt sống và Xilanh bơm phồng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng ) : 01 bộ. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.  - Bóng nong thân đốt sống có 3 cỡ : 10 mm, 15 mm, 20 mm : chiều dài làm việc lần lượt là 12.7mm , 16.3mm , 19.2mm .áp suất làm việc 150 psi - Xi lanh bơm phồng có đồng hồ đo áp lực bóng cho biết áp suất của bóng. 6. Bơm áp lực đẩy xi măng vào thân đốt (Bộ trộn và phân phối xi măng) : 06 cái  Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Bao gồm que đẩy xi năng và ống chứa xi măng: - Que đẩy xi măng có tổng chiều dài 259mm, chiều dài làm việc 222mm, đường kính 3mm .7. Xi măng sinh học kèm dung dịch pha : 01 gói   Đạt tiêu chuẩn ISO, EC. Dùng để phẫu thuật bơm xi măng tạo hình thân đốt sống - Thời gian làm việc của cement ở nhiệt độ phòng (từ 19 độ C đến 26 độ C) từ 10-15ph.  - Gồm 2 phần: bột (20g) và dung dịch pha (8,5g)  + Bột xi măng được chế tạo từ Poly-methyl methacrylate, Zirconium dioxide (ZrO2), Benzoyl peroxide. Trong đó ZrO2 chiếm đến 60% ho phép hình dung xi măng dưới soi huỳnh quang rõ ràng hơn và xác định vị trí chính xác của xi măng + Dung dịch pha được chế tạo từ Methyl methacrylate, N. N-Dimethyl-para-Toluidine, Hydroquinone | ISO 13485, CE. |
| 164 | Vật liệu cầm máu tự tiêu 9.0x9.0cm | Miếng | **10** | Miếng | Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu được làm từ cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kết cấu không dệt nhiều lớp với cơ chế tự tiêu giúp cầm máu nhanh chóng. - Kích thước: 9cmx9cm - Số lớp: 6 lớp, 5 miếng/ hộp - Tự tiêu 100% trong vòng 7-14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu: 64s - Lượng máu bị mất trước khi được cầm máu rất ít: 0.130g | ISO 13485 |
| 165 | Vật liệu cầm máu tự tiêu 5.0x5.0cm | Miếng | **30** | Miếng | Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu được làm từ cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kết cấu không dệt nhiều lớp với cơ chế tự tiêu giúp cầm máu nhanh chóng. - Kích thước: 5cmx 5cm - Số lớp: 6 lớp, 5 miếng/ hộp - Tự tiêu 100% trong vòng 7-14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu: 64s - Lượng máu bị mất trước khi được cầm máu rất ít: 0.130g | ISO 13485 |
| 166 | Miếng tái tạo màng cứng 2,5 x 2,5 cm | Miếng | **10** | Miếng | Miếng vá tái tạo màng cứng, loại Neodura Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, có khả năng tự tiêu trong môi trường H2O và CO2 với vòng thời gian an toàn là 12 tháng. \_ Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. \_ Một miếng nhưng có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu. \_ Kích thước 2,5x2,5cm | ISO 13485 |
| 167 | Miếng tái tạo màng cứng 2,5 x 7,5 cm | Miếng | **10** | Miếng | Miếng vá tái tạo màng cứng, loại Neodura Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, có khả năng tự tiêu trong môi trường H2O và CO2 với vòng thời gian an toàn là 12 tháng. \_ Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. \_ Một miếng nhưng có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu. \_ Kích thước 2,5x7,5cm | ISO 13485 |
| 168 | Miếng tái tạo màng cứng 5 x 5 cm | Miếng | **10** | Miếng | Miếng vá tái tạo màng cứng, loại Neodura Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, có khả năng tự tiêu trong môi trường H2O và CO2 với vòng thời gian an toàn là 12 tháng. \_ Chống dính với mô não, giảm biến chứng phẫu thuật, khả năng cơ học cao. \_ Một miếng nhưng có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu. \_ Kích thước 5x5cm | ISO 13485 |
| 169 | Lưới vá sọ cỡ 148 x 148mm | Miếng | **10** | 1 Miếng/ hộp | - Cỡ 148x148mm  - Vật liệu: titanium (ASTM F-67) CP3 - Độ dày 0,6 mm - Dễ uốn tương thích tối đa với giải phẫu của hộp sọ - Giảm quy trình cắt và uốn trong quá trình mổ | ISO 13485 |
| 170 | Lưới vá sọ cỡ 77 x 113mm | Miếng | **10** | 1 Miếng/ hộp | - Cỡ 77x113mm - Vật liệu: titanium (ASTM F-67) CP3 - Độ dày 0,6 mm - Dễ uốn tương thích tối đa với giải phẫu của hộp sọ - Giảm quy trình cắt và uốn trong quá trình mổ | ISO 13485 |
| 171 | Vít cố định lưới vá sọ não tự khoan, tự taro đường kính 1.5-1.6mm | Cái | **200** | 6 cái/ hộp | - Chất liệu là hợp kim titanum (ASTM F-136)  - Đường kính vít: 1,5, 1,6 mm  - Chiều dài vít: 4,0 mm - Đầu vít hình chữ thập - Vít tự khoan - Đường rãnh trên thân vít chế tạo đảm bảo không bị nhờn, lỏng khi bắt, không toe đầu vít. | ISO 13485 |
| 172 | Nẹp xương sọ hình tròn | Cái | **20** | 1 cái/ hộp | - Nẹp có dạng cánh quạt  - Đường kính nẹp: 14 hoặc 18 mm - Vật liệu: titanium  - Sử dụng vít 1.5mm-1.6mm - Có chứng nhận FDA | ISO 13485 |
| 173 | Ống dẫn lưu não thất ra ngoài | Bộ | **10** | 1 bộ/ hộp | - Hệ thống gồm: Túi chứa dịch 700 ml, hệ thống điểm chặn chính cột theo dõi áp suất dòng chảy, trocar 15cm, catheter não thất dài 35cm phủ barium, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.8mm - Hai vị trí tiêm không có mủ cao su cho phép lấy mẫu CSF và cung cấp thuốc nội tâm. - Hình dạng hình nón của buồng khoang 50cc giúp cho phép đo chính xác chất lỏng. - Bộ lọc hydrophobic trên buồng nhỏ giọt hoạt động như rào cản vi sinh vật và không khí thông gió ngay cả sau khi tiếp xúc với dịch. - Túi chứa dịch có vạch đo được lượng dịch chảy, có thể tháo rời. | ISO 13485 |
| 174 | Bơm áp lực cao dùng trong can thiệp tim mạch kèm van cầm máu chữ Y | Bộ | **50** | 01 Cái/ hộp | Áp lực 30 atm. Thể tích 25ml. Chiều dài dây bơm: 35cm; Đường kính Piston: 2cm  Có nhiều loại: bấm, Xoay, đẩy, thiết kế bơm hình chữ T, khóa dạng cò súng. Bộ bơm bóng bao gồm: bơm, dây nối, khóa chữ Y, que lái | ISO 13485; FDA |
| 175 | Bơm tiêm thuốc cản quang | Cái | **800** | 25 Cái/ Hộp | Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml - Đat tiêu chuẩn chất lượng FDA, ISO, CE. - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. | FDA, ISO, CE |
| 176 | Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch | Cái | **200** | Cái/Gói | - Bộ phận kết nối Manifold làm bằng chất liệu Polycarbonate áp lực cao lên tới 500 PSI có 3 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Cổng xoay phải On hoặc Off. Đi kèm Manifold gồm có: + 1 ống tiêm 10ml hoặc 12ml cổng luer lock hoặc dạng xoay + 2 dây truyền dịch 180cm có bình nhỏ giọt + 1 dây nối áp lực 120cm, áp lực truyền 500 PSI | EC, ISO 13485 |
| 177 | Bóng nong động mạch vành loại catheter dài 154cm chuyên dụng cho CTO | Cái | **10** |  | Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính, Áp suất NP 4 bar. Áp suất RBP 15 bar. Chất liệu bóng Silky-semi-compliant Polyamide, 2 nếp gấp Tương thích với guiding catheter 5F. Xâm nhập tổn thương 0.016''(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.024"(0.62mm) Đầu gần thân 1.9F( 0.64mm), đầu xa thân 2.6F (0.86mm). Catheter dài 154cm. Xẹp bóng 1s. Phủ lớp ái nước. Đầu típ thuôn, dài 3mm. Đường kính bóng 1.10, 1.25, 1.50mm. Dài 10, 15, 20mm |  |
| 178 | Ống thông Laser điều trị tĩnh mạch hiển lớn | Cái | **10** | 01 Cái/ Hộp | Ống thông laser nội mạch gồm sợi quang học Ringlight radial fiber với đường kính trong 600µm và 400µm  - Chiều dài của ống thông ≤2,5m - Đường kính dây 600µm ; 400 µm - Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm ; 1,0mm - Điều trị mọi loại tĩnh mạch - Vòng tỏa nhiệt lệch 360 độ  - Góc phát năng lượng nghiêng: 60 độ - Có thẻ nhớ Smart Card lưu trữ thông tin Bệnh nhân | ISO 13485:2016, EC |
| 179 | Bóng nong mạch áp lực cao tổn thương vôi hóa, phức tạp | Cái | **20** | 01 Cái/ Hộp | Chiều dài của hệ thống bóng ≤1410mm  Cấu hình đầu vào Tip: 0.016" Cấu hình băng qua tổn thương nhỏ nhất 0.75mm Áp lực thường 12atm Áp lực vỡ bóng trung bình ≥ 30atm Đường kính: từ ≤2.0mm đến ≥5.00mm Chiều dài: từ ≤ 6mm đến ≥ 30mm | ISO 13485:2016, EC |
| 180 | Bộ nong hút huyết khối động mạch vành lóng hút lớn | Cái | **50** | 1 cái/ hộp | Lòng hút lớn: 0.044” ở đầu gần. Công nghệ Full - Wall. Lớp phủ ái nước Lubricious hydrophilic dài 38cm ở đoạn đầu. Marker cản quang tại các vị trí 90cm, 100cm và phần đầu ống. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA, CE. | ISO 13485, CE |
| 181 | Máy tạo nhịp tim 1 buồng | Bộ | **2** | 1 bộ/ Hộp | • Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 cơn. • Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực. • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động. • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút. • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng. | ISO, FDA, CE |
| 182 | Ống thông trợ giúp can thiệp ĐMV kỹ thuật đan lưới full-wall | Cái | **40** | 01 Cái/ hộp | Thiết kế theo cấu trúc Full-wall Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài 100cm Đường kính trong: 0.058'', 0.071'', 0.081'', 0.090''.  Đường kính ngoài: 0.068'', 0.082'', 0.094'', 0.106'' Thiết kế đầu dạng JL, JR,AL, AR, IMA, XBU, XBLAD... | ISO 13485; FDA |
| 183 | Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus | Cái | **40** | Hộp/1 cái | Khung giá đỡ động mạch vành loại phủ thuốc Novolimus. - Vật liệu khung : Cobalt Chromium L-605. - Vật liệu bóng: Nylon Copolymer. - Độ dày mắt cáo: 81 µm.  - Lớp polymer: Durable Methacrylate Coating mỏng 3µm.  - Liều thuốc: 5 μg / mm. - Chiều dài catheter: 140 cm. - Kích thước đầu tip: 0.017", 0.43mm. - Điểm đánh dấu: Platinum Iridium, swaged. - Áp lực thường: 9 atm. - Áp lực vỡ bóng: 16 atm. - Dây dẫn tương thích: 0.014”, 0.36 mm. - Ống thông dẫn đường tương thích: 5F. - Đường kính: 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.50; 4.00 mm.  - Độ dài: 14, 18, 23, 28, 32, 38mm. | ISO 13485, CE. |
| 184 | Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi | Bộ | **150** | 01 Cái/túi | Có Van cầm máu Silicone Bộ dụng cụ bao gồm: 1 vỏ bọc bên ngoài, 1 khóa giãn, 1 guide wire dây dẫn , 1 kim chụp Đường kính guidewire 0.035 inch hoặc 0.038 inch, chiều dài guidewire 45cm, 80cm tùy vào đường kính Đường kính: 5F -9F, chiều dài 11,16,24, Kim đo: 18G | ISO 13485; FDA |
| 185 | Vỉ ống thông can thiệp | Cái | **10** | Cái/hộp | - Cấu trúc sợi bện, phủ lớp trong bằng Fluoro-resin, bên ngoài phủ lớp hydrophilic. Chất liệu Hợp chất Nylon 12 và Polytetrafluoroethylene - Có 2 dạng phù hơp cho từng loại tổn thương khác nhau + Standard: Đường kính ngoài trục : đầu tip 1.5F, đầu xa 1.8F, đầu gần 2.5F. Đường kính trong trục: đầu xa 0.45mm, đầu gần 0.55mm  + FX type: Đường kính ngoài trục : đầu tip 1.4F, đầu xa 1.7F, đầu gần 2.5F. Đường kính trong trục: đầu xa 0.42mm, đầu gần 0.55mm - Chiều dài khả dụng Catheter: 135 - 150cm | PMDA, ISO 13485 |
| 186 | Bóng nong mạch vành chuyên dụng cho CTO | Cái | **40** | 1 cái/hộp | ClearLine-CTO dùng cho trường hợp tắc mạch vành mãn tính. Bóng có thiết kế đầu và trục mới để tăng cường khả năng đẩy và đi qua. -Chất liệu bóng: Nylon - Chiều dài bóng tối thiểu 6, tối đa 30mm - Trục đoạn gần chất liệu ống Hypotube thép không gỉ, đường kính 1.9F - Chiều dài hữu dụng 142cm; Tương thích với dây dẫn 0.014” - Áp lực bơm bóng 6atm; Áp lực vỡ bóng định mức: 1.00 đến 1.10mm: 20atm; 1.25 đến 4.00mm: 16atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 1.00 đến 1.10mm: 24atm; 1.25 đến 4.00mm: 20atm;  Chứng chỉ ISO 13485-2016, CE, đặc biệt có ISO 14971:2020 quản lý rủi ro toàn cầu, rủi ro liên quan đến khả năng tương thích sinh học, bộ phận chuyển động, bức xạ và khả năng sử dụng. | ISO 13485 ISO 14971 |
| 187 | Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, thiết kế thanh siêu mỏng | Cái | **30** | 01 Cái/ hộp | Khung cobalt chromium thiết kế dạng xoắn kép Double Helix hình sin dạng 3-3-3 lượn sóng, Thuốc phủ: Sirolimus được phủ lên lớp polymer tương thích sinh học PEVA và PBMA. Chiều dài catheter ≤ 135cm. Độ dày thanh chống: 0.065mm. Đường kính xâm nhập tổn thương từ 0.9-1.2mm. Áp lực trung bình 8atm, vỡ bóng 14-16atm. Đường kính stent từ : 2.25- 4.0mm, Chiều dài stent từ: 8- 38mm. | ISO 13485; FDA |
| 188 | Ống thông chụp động mạch vành trái hoặc phải | Cái | **250** | 01 Cái/túi | Lưới thép không gỉ bện đôi chống xoắn Các cỡ: 4F, 5F, 6F. Chiều dài 100cm, 110cm Cấu hình đa dạng: Jl, JR, PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC.. | ISO 13485; FDA |
| 189 | Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng và stent các loại | Cái | **25** | 02 cái/hộp | Dây dẫn cấu tạo lõi Nitinol chống xoắn tốt, có các điểm đánh dấu vàng và đen giúp định vị dễ dàng qua ống soi. Có 2 điểm đánh dấu cản quang tại 10cm và 15cm. Đầu típ dạng thẳng, dạng cong Dây dẫn được bao phủ bằng một lớp Endo-glide tạo độ trơn để điều hướng và dẫn đường cho các dụng cụ một cách dễ dàng 2 đầu típ được phủ lớp vật liệu ưa nước: 1 đầu 5cm và 1 đầu 10cm. Chiều dài dây dẫn 260cm, 450cm Đường kính dây dẫn hướng 0.035inch | ISO 13485 |
| 190 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) mạch vành các cỡ | Cái | **20** | 01 Cái/ hộp | Thiết kế theo cấu trúc Full-wall Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài 100cm Đường kính trong: 0.058'', 0.071'', 0.081'', 0.090''.  Đường kính ngoài: 0.068'', 0.082'', 0.094'', 0.106'' Thiết kế đầu dạng JL, JR,AL, AR, IMA, XBU, XBLAD... | ISO 13485; FDA |
| 191 | Stent động mạch ngoại vi (chi, chậu, dưới đòn) tự giãn nở | Cái | **10** | 01 cái/hộp | Khung giá đỡ tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), hệ thống bung stent Pin - Pull. Marker: 2 marker chất liệu Tantalum Đường kính: 5,6,7,8 mm Chiều dài 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 200mm. Chiều dài hệ thống: 80cm và 120cm, tương thích với dây dẫn 0.035”. Hiệu quả lâm sàng trên mạch ngoại vi SFA(đùi nông) và động mạch chậu. Thiết kế kết nối dạng khung xoắn ốc(Spiral Cell) kết nối Peak-to-peak tại các nút nối. Thiết kế mắt lưới hở (open lattice design) Khung giá đỡ thiết kế 3 đỉnh sóng (Three-wave) chống lực nén và cung cấp áp thành mạch cho khung stent. Chỉ định: sử dụng để mở thông hẹp động mạch ngoại vi và đường mật. Tương thích với dụng cụ mở đường 6F. | ISO/CE |
| 192 | Bóng nong mạch ngoại vi 0.035'' | Cái | **10** | 01 cái/hộp | Bóng nong mạch ngoại biên tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035''. Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm.áp lực vỡ bóng (RBP) tối đa 20atm. Loại bóng: Bán cứng (Semi- compliant). Thiết kế ống thông lõi kép (Dual lumen). Phần xa của ống thông có lớp phủ ái nước(hydrophillic coating). Hai marker đánh dấu. | ISO/CE/FDA |
| 193 | Bóng nong mạch ngoại vi 0.018'' | Cái | **10** | 01 Cái/ Hộp | Chiều dài catheter: 85cm và 150cm. Thân shaft: - Chất liệu Polyamide, Công nghệ trục Lumen kép - kích thước: 4F, với bóng Ø-2.00–5.00 (<1.33mm) / 5F, với bóng Ø-6.00–7.00 (<1.67mm) Nếp gấp: Ø-2.00–2.50, 3 nếp / Ø-3.00–7.00, 5 nếp Tương thích dụng cụ mở đường: 4F, Ø-2.00–5.00 (1.33mm) / 5F, Ø-6.00–7.00 (1.67mm) Được đánh dấu bằng 2 marker platinum-iridium để định vị. Khẩu kính thâm nhập: 0.53mm. Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.018" Áp suất thường: 8bar (7,89atm) Áp suất nổ bóng: 11-19bar  Bóng có các đường kính : 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 7mm và có chiều dài từ 20, 40, 60, 80, 120, 150mm.  Tiêu chuẩn ISO, CE. Xuất xứ G7. | Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, Tiêu chuẩn EC |
| 194 | Catheter chụp chuẩn đoán Pigtail | Cái | **20** | 5 cái/ Hộp 10 cái/ Hộp | Ống thông có đầu tip dạng đuôi heo (pigtail) - Chất liệu nylon bền, mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng giúp tối ưu dòng chảy. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO, CE - Có đường viền bện (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dàng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu típ tốt. - Đầu tip có các loại thẳng, gập góc 145 độ, 155 độ, đầu tip có chiều dài 4.6 - 8cm, thân dài 80cm, 90cm, 110cm, 125cm - Có 5 lỗ bên, chiều dài góc gập 5.5 - 7.5cm. - Làm bằng chất liệu có cản quang. - Đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F  - Dùng được với guide wire 0.038” | FDA, ISO, CE |
| 195 | Dây dẫn đường cho catheter ái nước, lõi Nitinol (260cm) | Cái | **10** | 02 cái/hộp | Dây dẫn cấu tạo lõi Nitinol chống xoắn tốt, có các điểm đánh dấu vàng và đen giúp định vị dễ dàng qua ống soi. Có 2 điểm đánh dấu cản quang tại 10cm và 15cm. Đầu típ dạng thẳng, dạng cong Dây dẫn được bao phủ bằng một lớp Endo-glide tạo độ trơn để điều hướng và dẫn đường cho các dụng cụ một cách dễ dàng 2 đầu típ được phủ lớp vật liệu ưa nước: 1 đầu 5cm và 1 đầu 10cm. Chiều dài dây dẫn 260cm Đường kính dây dẫn hướng 0.035inch | ISO 13485 |
| 196 | Dây dẫn đường cho catheter ái nước, lõi Nitinol (150cm) | Cái | **150** | 5 Cái/hộp | Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có phủ lớp polyurethane và lớp gel ái nước bền, tồn tại ổn định, giúp tăng tính trơn trượt, dễ lái qua các chỗ tổn thương khó, an toàn. - Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO, CE - Dây dẫn có trợ lực tốt theo tỷ lệ 1:1, giúp định hướng dây dẫn tốt. - Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng - Đủ các kích cỡ 0.035", 0.038", 0.025", 0.018" chiều dài từ 80cm, 150cm, 180cm, 220cm, 260cm. | FDA, ISO, CE |
| 197 | Ống thông trợ giúp can thiệp lòng rộng, ái nước | Cái | **200** | 01 Cái/ hộp | Thiết kế theo cấu trúc Full-wall Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài 100cm Đường kính trong: 0.058'', 0.071'', 0.081'', 0.090''.  Đường kính ngoài: 0.068'', 0.082'', 0.094'', 0.106'' Thiết kế đầu dạng JL, JR,AL, AR, IMA, XBU, XBLAD... | ISO 13485; FDA |
| 198 | Dụng cụ lấy dị vật ra khỏi lòng mạch máu multisnare | Cái | **2** | 01 cái/hộp | Đường kính vòng 5 tới 35mm, chiều dài dụng cụ 65cm hoặc120cm, chiều dài ống thông 48 cm hoặc 102cm, kích thước ống thông 4F hoặc 6F. Mỗi bộ gồm: 1 dụng cụ lấy dị vật (snare), 1 ống thông, 1 dụng cụ mở đường (snare introducer), 1 thiết bị xoáy (torque device). Thiết kế vòng vuông góc 90°. Dây cáp chất liệu Nitinol, vòng chất liệu tungsteng mạ vàng. Có marker của ống thông bằng Platinum-Iridium | ISO/CE/FDA |
| 199 | Stent nhớ hình đường mật - mạch máu có antijump | Cái | **20** | 01 cái/hộp | Khung giá đỡ tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), hệ thống bung stent Pin - Pull. Đường kính 9,10,12,14mm, chiều dài 20,30,40,60,80mm, độ dài ống thông có gắn stent 80cm và 120cm, sử dụng dây dẫn 0.035”. Thiết kế mắt lưới hở (open lattice design). Sử dụng công nghệ EX.P.R.T trong hệ thống bung stent giúp loại bỏ hiện thượng bung sớm hoặc nhảy stent. 2 marker bắt cản quang chất liệu Tantalum. Chỉ định: sử dụng để mở thông hẹp động mạch ngoại vi và đường mật Tương thích với dụng cụ mở đường 6F. | ISO/CE |
| 200 | Vi ống thông can thiệp thuyên tác nút mạch và chụp mạch đường kính 2.7Fr, cấu trúc 3 lớp cuộn tungsten xoắn ốc, phủ ái nước hydrophilic M coat | Cái | **100** | 01 Cái/ Hộp | Đầu tip siêu nhỏ kích thước từ 2.6Fr dành cho mạch máu chọn lọc. - Áp lực lên tới 800psi. - Chất liệu:   + Lớp trong cùng phủ PTFE.  + Lớp ngoài: Polyamid/Polyamid Elastomer với độ cứng khác nhau thay đổi từ đầu gần đến đầu xa giúp dễ dàng đẩy  + Được bện bằng sợi bện Polyamid (Nylon) tăng khả năng chống xoắn, duy trì hình dạng vi ống thông.  + Lớp ngoài cùng phủ ưa nước hydrophilic: 80cm - Vạch đánh dấu (marker): platinum giúp dễ dàng xác định vị trí. - Đường kính đầu giảm dần giúp dễ dàng di chuyển:  + Đường kính ngoài xa/gần: 0.88mm/2.6Fr, 0.97mm/2.9Fr  + Đường kính trong xa/gần: 0.025inch, 0.027 inch  + Phần đường kính nhỏ lại: 5cm  + Phần linh hoạt: 20 cm. - Dây dẫn tương thích có đường kính tối đa: 0.021 inch (0.53mm)  - Chiều dài khả dụng: 110cm, 135cm - Hình dạng đầu: Thẳng - Vi ống thông 2.6Fr dài 110cm khi tiêm thuốc cản quang Iopamidol 300 Inj ở 37ᵒC, áp lực 800psi có tốc độ dòng chảy là 3.7ml/s. Đầu tip siêu nhỏ kích thước từ 2.6Fr dành cho mạch máu chọn lọc. - Áp lực lên tới 800psi. - Chất liệu:   + Lớp trong cùng phủ PTFE.  + Lớp ngoài: Polyamid/Polyamid Elastomer với độ cứng khác nhau thay đổi từ đầu gần đến đầu xa giúp dễ dàng đẩy  + Được bện bằng sợi bện Polyamid (Nylon) tăng khả năng chống xoắn, duy trì hình dạng vi ống thông.  + Lớp ngoài cùng phủ ưa nước hydrophilic: 80cm - Vạch đánh dấu (marker): platinum giúp dễ dàng xác định vị trí. - Đường kính đầu giảm dần giúp dễ dàng di chuyển:  + Đường kính ngoài xa/gần: 0.88mm/2.6Fr, 0.97mm/2.9Fr  + Đường kính trong xa/gần: 0.025inch, 0.027 inch  + Phần đường kính nhỏ lại: 5cm  + Phần linh hoạt: 20 cm. - Dây dẫn tương thích có đường kính tối đa: 0.021 inch (0.53mm)  - Chiều dài khả dụng: 110cm, 135cm - Hình dạng đầu: Thẳng - Vi ống thông 2.6Fr dài 110cm khi tiêm thuốc cản quang Iopamidol 300 Inj ở 37ᵒC, áp lực 800psi có tốc độ dòng chảy là 3.7ml/s. | ISO 13485 |
| 201 | Vi ống thông can thiệp thuyên tác nút mạch và chụp mạch đường kính 2.4Fr, cấu trúc 3 lớp cuộn tungsten xoắn ốc, phủ ái nước hydrophilic M coat | Cái | **50** | 01 Cái/ Hộp | Đầu tip siêu nhỏ kích thước từ 2.4Fr dành cho mạch máu chọn lọc. - Áp lực lên tới 1000psi. - Chất liệu:   + Lớp trong cùng phủ PTFE.  + Lớp ngoài: Polyamid/Polyamid Elastomer với độ cứng khác nhau thay đổi từ đầu gần đến đầu xa giúp dễ dàng đẩy  + Được bện bằng sợi bện Polyamid (Nylon) tăng khả năng chống xoắn, duy trì hình dạng vi ống thông.  + Lớp ngoài cùng phủ ưa nước hydrophilic: 80cm - Vạch đánh dấu (marker): platinum giúp dễ dàng xác định vị trí. - Đường kính đầu giảm dần giúp dễ dàng di chuyển:  + Đường kính ngoài xa/gần: 0.80mm/2.4Fr, 0.95mm/2.9Fr  + Đường kính trong xa/gần: 0.021inch, 0.026inch  + Phần đường kính nhỏ lại: 5cm.  + Phần linh hoạt: 15cm. - Dây dẫn tương thích có đường kính tối đa: 0.018 inch (0.46mm) - Chiều dài khả dụng: 110cm, 135cm - Hình dạng đầu: Thẳng - Vi ống thông 2.4Fr dài 110cm khi tiêm thuốc cản quang Iopamidol 300 Inj ở 37ᵒC, áp lực 1000psi có tốc độ dòng chảy là 3.6ml/s. | ISO 13485 |
| 202 | Vi ống thông can thiệp thuyên tác nút mạch và chụp mạch đường kính 2.0Fr, cấu trúc 3 lớp cuộn tungsten xoắn ốc, phủ ái nước hydrophilic M coat | Cái | **50** | 01 Cái/ Hộp | Đầu tip siêu nhỏ kích thước từ 2.0Fr dành cho mạch máu siêu chọn lọc. - Áp lực lên tới 1200psi. - Chất liệu:   + Lớp trong cùng phủ PTFE.  + Lớp ngoài: Polyamid/Polyamid Elastomer với độ cứng khác nhau thay đổi từ đầu gần đến đầu xa giúp dễ dàng đẩy  + Được bện bằng sợi bện Tungsen (Vonfram) tăng khả năng hiển thị và khả năng chống xoắn, duy trì hình dạng vi ống thông.  + Lớp ngoài cùng phủ ưa nước hydrophilic: 80cm - Vạch đánh dấu (marker): platinum giúp dễ dàng xác định vị trí. - Đường kính đầu giảm dần giúp dễ dàng di chuyển:  + Đường kính ngoài xa/gần: 0.68mm/2.0Fr, 0.79mm/2.4Fr  + Đường kính trong xa/gần: 0.020inch, 0.023inch  + Phần đường kính nhỏ lại: 2cm  + Phần linh hoạt: 15cm. - Dây dẫn tối đa: 0.018 inch (0.46mm) (chiều dài dây dẫn 150cm, 180cm) - Chiều dài khả dụng: 110cm, 135cm - Hình dạng đầu: Thẳng - Vi ống thông 2.0Fr dài 110cm khi tiêm thuốc cản quang Iopamidol 300 Inj ở 37ᵒC, áp lực 1200psi có tốc độ dòng chảy là 3.5ml/s. | ISO 13485 |
| 203 | Coil nút mạch ngoại biên dạng cắt các cỡ | Cái | **50** | 01 Cái/Hộp | - Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil.  - Công nghệ Interlock.  - Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm.  - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube. | ISO 13485 |
| 204 | Coil nút mạch ngoại biên dạng coil đẩy có lông | Cái | **30** | 01 Cái/Hộp | -Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ. Dạng coil đẩy.  - Đường kính 2-11 mm.  - Chiều dài khi thả: từ 2.0 đến 17mm.  - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp. | ISO 13485 |
| 205 | Bóng nong đường mật áp lực cao (bóng 10) | Cái | **2** | 01 cái/hộp | Bóng nong mạch ngoại biên tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035''. Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm.áp lực vỡ bóng (RBP) tối đa 20atm. Loại bóng: Bán cứng (Semi- compliant). Thiết kế ống thông lõi kép (Dual lumen). Phần xa của ống thông có lớp phủ ái nước(hydrophillic coating). Hai marker đánh dấu. | ISO/CE/FDA |
| 206 | Miếng dán phẫu thuật Surgidraape 45x45x150cm | Cái | **48** | 1 cái/ gói | 01 cái/ gói: cỡ 45 x 45cm | ISO 13485 |
|  | **Tổng: 206 mặt hàng** |  |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC 2**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số …………. / YCBG-BVĐK ngày ... tháng 03 năm 2024)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| 1 | Ambu bóp bóng người lớn | Cái | **30** |
| 2 | Ambu bóp bóng trẻ em | Cái | **20** |
| 3 | Bình thủy tinh | Cái | **10** |
| 4 | Catheter 2 nòng thận nhân tạo (dành cho bệnh nhân chạy thận nhân tạo) | Bộ | **520** |
| 5 | Chai thủy tinh chia vạch chịu nhiệt, có nắp vặn hoặc tương đương | Cái | **15** |
| 6 | Chai thủy tinh chia vạch chịu nhiệt, có nắp vặn hoặc tương đương | Cái | **20** |
| 7 | Chỉ catgut số 1 HR 40s | Sợi | **2.000** |
| 8 | Chỉ Dafilon Số 2 (Monofilament Nylon) | Sợi | **600** |
| 9 | Chỉ Dafilon Số 3 (Monofilament Nylon) | Sợi | **720** |
| 10 | Chỉ mắt 9/0 | Sợi | **240** |
| 11 | Chỉ mắt số 10/0 | Sợi | **360** |
| 12 | Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 3/0 | Sợi | **9.600** |
| 13 | Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 4/0 | Sợi | **1.200** |
| 14 | Chỉ nylon (Polyamide polymer) số 6/0 | Sợi | **600** |
| 15 | Chỉ polyglactin số 1 | Sợi | **12.000** |
| 16 | Chỉ polypropylene số 3/0 | Sợi | **300** |
| 17 | Chỉ polypropylene số 4/0 | Sợi | **240** |
| 18 | Chỉ polypropylene số 7/0 | Sợi | **120** |
| 19 | Chỉ thép liền kim số 5V40 | Sợi | **250** |
| 20 | Đầu côn trắng | Cái | **20.000** |
| 21 | Đầu côn vàng | Cái | **200.000** |
| 22 | Đầu đo SPO2 dùng cho trẻ em (3 -20 kg) | Cái | **19** |
| 23 | Đầu đo SPO2 dùng cho trẻ em (3-20 kg) | Cái | **10** |
| 24 | Dầu xịt tay khoan nha khoa NSK Hi-Clean Spray | Lọ | **8** |
| 25 | Dây máu ( dùng cho chạy thận nhân tạo và HDF-Online) | bộ | **1.500** |
| 26 | Dung dịch bảo quản quả lọc thận | Lít | **330** |
| 27 | Hemolok | Cái | **3.024** |
| 28 | Lưỡi dao mổ các số | Cái | **20.000** |
| 29 | Lưỡi dao mổ nhọn | Cái | **10.000** |
| 30 | Mas thở ô xy trẻ em | Cái | **2.000** |
| 31 | Muối hoàn nguyên chạy thận nhân tạo | Kg | **6.175** |
| 32 | Quả lọc máu hấp phụ điều trị biến chứng cho suy thận mạn ( HA130) | quả | **1.000** |
| 33 | Tấm trải nilon | Cái | **2.000** |
| 34 | Túi camers | Cái | **3.000** |
| 35 | Gạc hút y tế | Mét | **150.000** |
| 36 | Mực đo nhãn áp | Lọ | **3** |
| 37 | Acid 3,8% | Chai | **27** |
| 38 | Axits H₂SO₄ đậm đặc | chai | **5** |
| 39 | Băng thử nhiệt (Băng keo hấp ướt 19 x 25mm) | Cuộn | **200** |
| 40 | Bộ Đĩa Petri | Cái | **20.000** |
| 41 | Bone Wax 2,5g | Miếng | **216** |
| 42 | Cồn 90 độ | chai | **768** |
| 43 | Dầu soi kính hiển vi | Lọ | **3** |
| 44 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản | Cái | **150** |
| 45 | Dây ga rô tĩnh mạch | Cái | **1.725** |
| 46 | Dây hút dịch phẫu thuật | Cái | **500** |
| 47 | Dây máy hút | Mét | **2.000** |
| 48 | Dây vải Garo | Cái | **580** |
| 49 | Dung dịch diethyl ether | chai | **2** |
| 50 | Dung dịch HNO3 | chai | **8** |
| 51 | Dung dịch Phenol bão hòa | Chai | **2** |
| 52 | Dung dịch xanh cresyl ánh | Lọ | **3** |
| 53 | Formaldehyd | Chai | **150** |
| 54 | Gel cắt lạnh bệnh phẩm | Chai | **10** |
| 55 | Gel siêu âm | Can | **250** |
| 56 | Giấy bản nâu | Tờ | **10.000** |
| 57 | HCL 37% | Chai | **60** |
| 58 | Keo gắn lam kính | Chai | **20** |
| 59 | Potassium Dchoromate (K2CR2O7) | Hộp | **4** |
| 60 | Sorbitol 3% (can 5 lít) | Lít | **7.000** |
| 61 | Thuốc nhuộm INSTANT Eosin | Hộp | **8** |
| 62 | Vải da simili PVC trải bàn mổ | Tấm | **30** |
| 63 | Dung dịch phun sương khử khuẩn phòng mổ | Can | **20** |
| 64 | Fuzi IX | Hộp | **6** |
| 65 | Composit nhộng lỏng (A2-Tetric N-Flow) | Gói | **15** |
| 66 | Composit nhộng lỏng (A3-Tetric N-Flow) | Gói | **15** |
| 67 | Composit nhộng lỏng (A35-Tetric N-Flow) | Gói | **15** |
| 68 | Formalin (TF) | Lọ | **3** |
| 69 | Mũi khoan trụ ngắn | Vỉ | **30** |
| 70 | Mũi khoan trụ dài | Vỉ | **30** |
| 71 | Mũi khoan trụ dài | Vỉ | **20** |
| 72 | Mũi khoan | Vỉ | **20** |
| 73 | Mũi khoa trụ thuôn dài | Vỉ | **20** |
| 74 | Mũi khoan đánh bóng | Vỉ | **20** |
| 75 | Mũi khoan đánh bóng | Vỉ | **20** |
| 76 | Mũi khoan phẫu thuật | Vỉ | **20** |
| 77 | Cone Guttapercha | Hộp | **30** |
| 78 | Cone Guttapercha | Hộp | **30** |
| 79 | H file số 10, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 80 | H file số 10, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 81 | H file số 15, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 82 | H file số 15, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 83 | H file số 20, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 84 | H file số 20, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 85 | H file số 25, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 86 | H file số 25, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 87 | K file số 10, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 88 | K file số 10, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 89 | K file số 15, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 90 | K file số 15, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 91 | K file số 20, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 92 | K file số 20, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 93 | K file số 25, dài 21 mm | Hộp | **15** |
| 94 | K file số 25, dài 25 mm | Hộp | **15** |
| 95 | Chỉ co lợi Surecore cỡ 00 | Lọ | **3** |
| 96 | Calcium Hydroxide | Lọ | **3** |
| 97 | Chất hàn tạm Ceivintron | Lọ | **6** |
| 98 | Bond Vivadent 6g | Lọ | **6** |
| 99 | Acid xói mòn răng | Lọ | **6** |
| 100 | Cốc xúc miệng | Hộp | **30** |
| 101 | Đầu cao răng siêu âm | Cái | **15** |
| 102 | Giấy cắn GC | Hộp | **3** |
| 103 | Tăm bông TPC | Hộp | **9** |
| 104 | Trâm máy nội nha | Hộp | **6** |
| 105 | Trâm máy nội nha | Hộp | **15** |
| 106 | Trâm máy nội nha | Hộp | **15** |
| 107 | Trâm máy nội nha | Hộp | **15** |
| 108 | Trâm máy nội nha | Hộp | **15** |
| 109 | Trâm máy nội nha | Hộp | **15** |
| 110 | Ốc tay khoan vặn NKS | Hộp | **15** |
| 111 | Lá thép Matrix hàn răng | Túi | **5** |
| 112 | Cốc đánh bóng răng | Hộp | **1** |
| **Tổng : 112 mặt hàng** | | | |

**PHỤ LỤC 03**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số …………. / YCBG-BVĐK ngày ... tháng 03 năm 2024 )*

**BÁO GIÁ**

Kính gửi: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số .... , ngày ... tháng ... năm ... của Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi.....(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá( gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh)-Mã số thuế:.......

Báo giá cho mặt hàng vật tư y tế như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT theo thư mời chào giá** | **Tên hàng hóa** | **Tên thương mại** | **Ký, mã, nhãn hiệu, Model** | **Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật** | **Hãng sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Năm sản xuất** | **Tiêu chuẩn chất lượng** | **Mã HS** | **Quy cách** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá**  **(VNĐ)** | **Thành tiền (VNĐ)** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: Tối thiểu 150 ngày kể từ ngày …. tháng …. năm 2024.

3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày kể từ khi nhận thông tin yêu cầu của Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Lạng Sơn.

5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

-Đồng thanh toán: VNĐ

-Thanh toán: theo số lượng giao hàng thực tế tại bệnh viện trong vòng 150 ngày kể từ khi giao hàng và công ty xuất chứng từ thanh toán.

-Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

6. Chúng tôi cam kết :

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác

-Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

-Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

-Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Thông tin liên hệ người làm báo giá: ( Thông tin liên hệ của người trực tiếp làm báo giá)

|  |  |
| --- | --- |
|  | *, ngày tháng năm 2024* |
|  | **Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**  *Ký tên, đóng dấu* |